

Những thách thức của sự phát triển nhanh và bền vững ở Việt Nam

DAVID DAPICE

LTS - Tại hội thảo bàn tròn cấp cao lần thứ tư của Dự án “Hỗ trợ tổng kết 20 năm Đổi mới của Việt Nam” tổ chức tại Hà Nội từ ngày 15 đến ngày 16 tháng 6 năm 2006, GS David Dapice đã trình bày báo cáo khoa học: “Những thách thức của sự phát triển nhanh và bền vững ở Việt Nam”. Trên quan điểm tiếp cận của một nhà nghiên cứu kinh tế nước ngoài, báo cáo đã đánh giá thành tựu 20 năm Đổi mới, nêu lên những thách thức và gợi ý về chính sách vĩ mô cho Việt Nam. Mặc dù còn những nội dung cần tiếp tục tranh luận, nhưng đây là một báo cáo tốt, là tài liệu tham khảo bổ ích cho việc tổng kết 20 năm Đổi mới. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế trân trọng giới thiệu báo cáo khoa học trên cùng bạn đọc.

1. Bối cảnh

Chương trình Đổi mới ở Việt Nam đã được tiến hành trong 20 năm qua và trong thời gian đó, nền kinh tế đã được chuyển đổi. Mọi người thường nhắc tới những thay đổi hoàn toàn trong nông nghiệp, từ chỗ lạm phát tăng nhanh và thiếu thốn lương thực tới việc bình ổn giá cả, tăng thu nhập nông thôn và là nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới. Ngoài ra còn có những thành công về cà phê, cao su, thủy hải sản và nhiều sản phẩm nông nghiệp khác. Việc “tư nhân hóa” trong lĩnh vực nông nghiệp là một thành công đáng ngạc nhiên, góp phần làm giảm nghèo đói nhiều hơn bất kỳ điều gì khác trong thập niên đầu của đổi mới. Tỷ lệ nghèo đói giảm từ khoảng 3/4 xuống dưới 1/4 sau hai thập kỷ, bất chấp sự sụp đổ của Liên bang Xô viết, đối tác viện trợ và thương mại chính của Việt Nam.

Tiếp đó là quyết định đáng chú ý năm 2000 cho phép đăng ký dễ dàng thay vì phải cấp phép đối với hầu hết các doanh nghiệp tư nhân trước đó. Kết quả là đã có trên 120.000 công ty mới, hàng triệu việc làm và hàng tỷ đô la được huy động vào vốn đầu tư. Đối với tổng sản phẩm công nghiệp, tỷ lệ của lĩnh vực tư nhân trong nước đã tăng từ 1/4 năm 2000 lên 1/3 trong quý I năm 2006, còn các lĩnh vực nhà nước và nước ngoài đều giảm với tỷ lệ tương đương. Tỷ lệ tăng trưởng sản phẩm công nghiệp trong lĩnh vực nhà nước nay chỉ còn 15-20%, mặc dù sử dụng nhiều vốn và lao động có trình độ hơn trong lĩnh vực tư nhân.

Một lần nữa, việc dựa vào lĩnh vực tư nhân đã có kết quả tốt đẹp đáng kinh ngạc, góp phần tiếp tục giảm đói nghèo và tăng cao hơn nữa tỷ lệ tăng trưởng GDP.

Chính sách mở cửa cũng đã được áp dụng đối với hầu hết các loại hình đầu tư nước ngoài. Sau giai đoạn chậm chạp ban đầu do cuộc khủng hoảng ở châu Á, dường như mối quan tâm của nước ngoài đối với Việt Nam đang tăng lên mạnh mẽ. Một phần nguyên nhân có thể vì những căng thẳng đang gia tăng giữa Nhật Bản và Đài Loan (hai nhà đầu tư chính) và Trung Quốc. Sự miễn cưỡng để FDI hoàn toàn phụ thuộc vào Trung Quốc đã giúp đỡ Việt Nam, nhưng bên cạnh đó việc cải thiện chính sách, cơ sở hạ tầng cùng nguồn lao động học hỏi nhanh và có hiệu quả đều có đóng góp. Tất nhiên là Intel và Microsoft không chỉ quan tâm về nguồn lao động rẻ! Giá trị của những dự án đầu tư mới được cấp phép và cho phép tiếp tục đầu tư vào các dự án sẵn có vượt trên 5 tỷ USD năm 2005 và FDI năm 2006 có thể từ 3 tới 4 tỷ USD. FDI vào Việt Nam năm 2000 ở mức dưới 1 tỷ USD. Đây là một mức FDI cao, thậm chí còn cao hơn Trung Quốc nếu tính trên đầu người.

Việc gia tăng xuất khẩu là một dấu hiệu khác của sự thành công. Xuất khẩu đòi hỏi tính hiệu quả, điều đang phải cạnh tranh với những nhà cung cấp có chi phí thấp nhất trên

David Dapice.GS. Khoa Kinh tế Trường Đại học Tufts, Cán bộ Chương trình Việt Nam, Trường Chính phủ John F. Kennedy, Đại học Harvard

thế giới. Xuất khẩu tăng từ 2,1 tỷ USD năm 1991 lên trên 32 tỷ USD năm 2005, tương đương với một tỷ lệ tăng trưởng kép bằng 21% trong 14 năm. Ngoài ra, có rất nhiều sản phẩm với tổng giá trị xuất khẩu trên 500 triệu USD như dầu thô, than, quần áo, giày dép, hải sản, gạo, cà phê, cao su, đồ điện tử và trang thiết bị. Việt Nam đang cải thiện khả năng cạnh tranh trong các lĩnh vực về nguyên liệu nông nghiệp, khoáng sản, hàng hóa cần nhiều nhân công và thậm chí một số mặt hàng có giá trị gia tăng cao. Đáng chú ý là xuất khẩu tiếp tục gia tăng trong năm 2006 với một tỷ lệ cao (25%), và việc gia nhập WTO có thể góp phần duy trì những tiến bộ này trong tương lai.

Thực ra thì với việc giảm nghèo đói, tăng trưởng GDP, xuất khẩu và sản phẩm công nghiệp, những cải thiện trong giáo dục và y tế và những dấu hiệu rõ ràng của sự thịnh vượng ở một số thành phố, một số người có thể đơn giản xếp hạng A cho Việt Nam và không còn gì phải bận tâm. Còn những ai đã quen thuộc với phương pháp phân tích của tác giả thì sẽ không ngạc nhiên khi thấy đó không phải là điều kết luận của Ông. Không chỉ bất chấp mà còn chính vì những thành công như đã nêu ở trên, dường như Việt Nam khó có thể hành động một cách dứt khoát theo phương hướng được chỉ rõ bởi những thành công đặc biệt trước đây. Sự lãnh đạo ở Việt Nam không phải bị bế tắc mà là chia rẽ. Một số lo sợ rằng việc nhượng bộ quá nhanh chóng lĩnh vực sản xuất do Nhà nước làm chủ là nguy cơ về chính trị, thậm chí khi điều đó là hợp lý về kinh tế.¹ Do tính hợp pháp của Chính phủ và của Đảng chủ yếu được xây dựng không chỉ dựa trên những cuộc kháng chiến, mà còn trên những thành tựu kinh tế xã hội rất tích cực gần đây, lộn xộn trường này có thể hơi khó hiểu. Bài viết sẽ phân tích trên quan điểm của một nhà kinh tế nước ngoài. Những kết luận của bài viết có thể sẽ bổ ích đối với những thảo luận sau này về những chính sách phát triển đúng đắn.

2. Thập kỷ đầu

Việt Nam đã thử áp dụng kế hoạch tập trung đối với một nền kinh tế nông thôn nghèo sau khi thống nhất đất nước năm 1975.

Ở miền Bắc, việc chiến tranh kết thúc và sự quen thuộc đối với nền nông nghiệp tập thể không đem lại nhiều tiến bộ, sản lượng lương thực tăng 22% trong giai đoạn từ 1974 đến 1986, chậm hơn tỷ lệ tăng dân số. Chính sách này cũng không có kết quả tốt đẹp ở miền Nam với những nỗ lực tập thể hóa bị chống đối một cách tiêu cực. Tuy nhiên, việc tăng diện tích trồng các vụ mùa hàng năm lên 30% thông qua những đầu tư vào hệ thống thủy lợi và việc đưa ra nhiều loại giống cải tạo đã đẩy sản lượng gạo năm 1986 tăng mạnh thêm 39% so với năm 1975.² Dù vậy, lương thực vẫn bị thiếu hụt và lạm phát tăng nhanh (lạm phát tăng nhanh là một hiện tượng tiền tệ nhưng điều đó cũng không thể giúp cải thiện việc phân bổ tài nguyên). Sản lượng lúa toàn Việt Nam tăng 28% từ 11,8 triệu tấn năm 1976 lên 15,1 triệu tấn năm 1987. Nhưng do dân số trong giai đoạn này tăng 27%, nên hầu như không có chút cải thiện nào đối với sản lượng gạo tính theo đầu người. Điều đó hoàn toàn không gây ấn tượng đối với một quốc gia đang hồi phục từ chiến tranh.

Sau Đổi mới, sản lượng lương thực năm 1995 tăng lên 25 triệu tấn, so với năm 1987 đã tăng 65%, hay khoảng 40% tính theo đầu người. Sự nhảy vọt này cùng với việc nối lỏng di chuyển lao động đã giúp đẩy lùi tỷ lệ nghèo đói một cách nhanh chóng. Tỷ lệ nghèo đói được coi là "trên 70%" vào giữa những năm 1980³ đã giảm xuống còn 58% năm 1993 và 38% năm 1997-1998, tức là đã giảm khoảng một nửa trong 12 năm.⁴ GDP thực cũng tăng giống như vậy, với tỷ lệ tăng trưởng từ 7-8%/năm trong giai đoạn từ 1987-1996. Những

1. Một số cho rằng việc Nhà nước quản lý ngành công nghiệp nặng là cần thiết cả về chính trị và kinh tế.
2. Sản lượng gạo miền Nam tăng 45% trong giai đoạn từ 1965 đến 1975 bất kể chiến tranh. Xem Phụ lục của Nền kinh tế lúa gạo châu Á, Beth Rose, 1985 Resources for the Future, tr.156.
3. Đổi mới và phát triển con người ở Việt Nam, 2001, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.35. Những ước tính về nghèo đói trong những năm 1980 là những dự đoán có căn cứ.
4. Những ước tính về nghèo đói năm 1993 và 1997 lấy từ các Điều tra về mức sống ở Việt Nam, do UNDP và Ngân hàng Thế giới hỗ trợ. Những ước tính này nhìn chung được coi là tin cậy.

ước tính về tăng trưởng sản phẩm thực đầu những năm 1980 không đáng tin cậy do nhiều nguyên do, nhưng sản lượng điện đã tăng 56% trong giai đoạn 1980-1986, tăng 73% giai đoạn 1986-1992 và tăng 115% giai đoạn 1992-1998. Cùng với những tiến bộ về nông nghiệp, ta có đủ lý do tin rằng sản lượng thực cũng đã tăng trưởng với tỷ lệ 50-100% dưới thời Đổi mới. Thực vậy, sản lượng không chỉ tăng nhanh hơn mà còn phù hợp hơn với thị trường. Nếu xuất khẩu được xem như khả năng đáp ứng những cơ hội và thị hiếu của thị trường thì những tiến bộ đạt được đều đáng ngạc nhiên. Năm 1986, xuất khẩu đạt khoảng 500 triệu USD, chưa bằng một nửa so với 1,1 tỷ USD nhập khẩu. Đến năm 1997, xuất khẩu đạt 9,2 tỷ USD hay 80% của 11,6 tỷ USD nhập khẩu. Việc xuất khẩu tăng 18 lần đã tạo ra cơ hội lớn để mua hàng hóa tiêu dùng và tư bản phẩm. Nhờ viện trợ, nguồn kiều hối và FDI mà thâm hụt thương mại đã dễ dàng được chi trả. Lạm phát duy trì ở mức thấp và tỷ giá hối đoái giảm theo một tỷ lệ được kiểm soát phản ánh mong muốn duy trì tính cạnh tranh.

Các chỉ số xã hội cũng được cải thiện trong thập kỷ này. Tỷ lệ đăng ký học ở các trường tiểu học và trung học cơ sở vốn đã ở mức cao so với một quốc gia có thu nhập thấp tiếp tục tăng trưởng tương ứng với số người trong độ tuổi đi học, còn tỷ lệ đăng ký học phổ thông trung học và đại học thì tăng mạnh. Số học sinh trung học phổ thông thực ra giảm từ 911.000 năm 1986-1987 xuống còn 564.000 năm 1992-1993 do bị cắt trợ cấp, nhưng sau đó lại tăng lên 1.390.000 năm 1997-1998 (số người trong độ tuổi 15-17 tăng 17% từ năm 1986 đến 1997, còn tỷ lệ đăng ký học trung học phổ thông tăng 53%). Sự sụp đổ của hệ thống trợ cấp giáo dục được khắc phục do tăng chi tiêu từ các nguồn cá nhân và cả các nguồn của Nhà nước sau giai đoạn khó khăn ban đầu. Đối với giáo dục đại học, số sinh viên giảm từ 126.000 năm 1986 xuống còn 107.000 năm 1991, nhưng sau đó lại tăng lên một mức đáng ngạc nhiên là 663.000 năm 1997! Trong khi các vấn đề về chất lượng vẫn là mối quan tâm thì bản thân những con số này cũng cho thấy những thành công ấn tượng.

Số liệu về y tế cũng cho thấy những tiến bộ từ một mức vốn đã gây ấn tượng. Tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi ước tính là 82 trên 1.000 trong giai đoạn 1979-1983, giảm xuống còn 69 trong giai đoạn 1984-1988 và 55 trong giai đoạn 1989-1993 (những ước tính này dựa trên các khảo sát về nhân khẩu giữa các cuộc điều tra dân số của GAO - các nguồn dữ liệu khác nhau sẽ có những ước tính khác nhau). Cho đến năm 1997, tỷ lệ này đã giảm xuống còn 40 trên 1.000, tương đương với mức 38 ở Thái Lan, một quốc gia có thu nhập đầu người gấp hơn ba lần của Việt Nam. Những cải thiện về dinh dưỡng và khả năng mua thuốc cùng một chương trình tiêm chủng năng động đã giúp nâng tuổi thọ trung bình lên mức của các quốc gia có thu nhập trung bình. Đến năm 1997, tuổi thọ trung bình của đàn ông là 66 và của phụ nữ là 71, lại một lần nữa gần như giống hệt với mức của Thái Lan, gần với mức của Trung Quốc và thực ra còn tốt hơn Braxin.

Tuy nhiên, chính những thành công của nền kinh tế và xã hội đã dẫn tới một cảnh báo về sự chủ quan trong giới lãnh đạo. Các dự án đầu tư thiếu tính toán với lợi nhuận thấp của Chính phủ bắt đầu được triển khai. (Đường dây điện Bắc-Nam được thông qua vội vã và theo tường trình là trái với lời khuyên của các chuyên gia kỹ thuật. Dự án này đã trì hoãn việc phát triển đầy đủ khả năng sản xuất nhiệt điện và góp phần vào sự bất ổn định trong cung cấp điện). Quá trình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu thường kèm với sự kết hợp bắt buộc giữa các nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nhà nước đã tạo ra tâm trạng bất ổn cùng chi phí cao. Tư nhân hóa (hay thậm chí là cổ phần hóa⁵) các doanh nghiệp nhà nước⁶ và hệ thống tài chính chuyển

5. Do sự ác cảm đối với công ty "tư nhân" ở bất kỳ quy mô nào, giải pháp đối với các DNNN là chuyển thành các công ty cổ phần với số cổ phiếu kiểm soát thuộc về nhà nước. Điều này được gọi là "cổ phần hóa".
6. Con số "hàng nghìn" các DNNN được tư nhân hóa đầu những năm 1990 thường được trích dẫn có thể tạo sự hiểu lầm. Những doanh nghiệp này hầu hết là nhỏ. Các doanh nghiệp địa phương không thuộc hệ thống kế hoạch trung tâm, có số lao động, nguồn vốn và sản lượng không đáng kể. Các nguồn tài nguyên có thể dễ dàng được bố trí lại trong địa phương khi nền kinh tế phát triển.

biến ít. Hệ thống quản lý rất chặt chẽ đối với các doanh nghiệp tư nhân chính thức thuộc bất kỳ quy mô nào trừ những doanh nghiệp nhỏ nhất. Một nghiên cứu của WB thấy rằng, hầu hết sự cải cách ở Việt Nam cho tới năm 1996 diễn ra trước năm 1991, tức là trước khi nhận được nhiều viện trợ!⁷ Khi viện trợ tăng lên, tỷ lệ đầu tư của Nhà nước thực tế lại tăng lên. Cho tới năm 1997, Nhà nước chiếm 47% tổng sản lượng công nghiệp, trong khi các hộ gia đình chiếm 14%, còn sản lượng kết hợp hay có liên quan tới nước ngoài (kể cả đầu) chiếm 36%. Sản lượng công nghiệp tập thể và tư nhân chính thức (lớn hơn) chỉ chiếm 3% tổng sản lượng công nghiệp!⁸

Cứ như là đã có một sự ưu tiên lý tưởng cho những đầu tư và chính sách không hiệu quả. Sự ưu tiên này được thoả mãn trong thời kỳ kinh tế tốt đẹp nhưng phải điều chỉnh khi có khả năng tình hình kinh tế xấu đi hoặc xảy ra thảm hoạ. Phương pháp này không thể giảm nghèo một cách nhanh nhất hay đem lại những kết cục công bằng nhất, nhưng nó đã tạo ra một sự cân bằng chính trị giữa nhiều nhóm khác nhau. Mặc dù sự gia tăng về đầu, viện trợ và sự bột phát FDI tạo ra một giai đoạn tăng trưởng cao những năm 1990, sự tăng trưởng đó không tự duy trì được. Dù sức đẩy của các cải cách về nông nghiệp và giá tạo ra những tiến bộ thực sự giúp giảm bớt đói nghèo, việc thiếu những cải cách sâu hơn trong thập niên đầu đã làm giảm tốc độ sau cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á. Điều này xảy ra bất chấp những tiến bộ nhanh chóng về điện, đường sá, và các cơ sở hạ tầng khác. Vấn đề không phải là cơ sở hạ tầng "cứng" mà là cơ sở "mềm", sự thiếu hụt các thể chế và chính sách để nhận ra những ràng buộc đối với sản xuất và hành động để giảm bớt chúng, theo đó giải phóng và tái tạo thậm chí nhiều lực lượng sản xuất hơn. Nền kinh tế vẫn phần nào còn hưởng nội.

Vai trò tích cực còn hạn chế của DNNN thể hiện trong những thay đổi về việc làm những năm 1990. Số việc làm trong lĩnh vực nhà nước, bao gồm Chính phủ và người lao động trong các DNNN, giảm từ 4,1 triệu năm 1987 xuống còn 3,1 triệu năm 1991. Con số

này còn tiếp tục giảm đi đôi chút (2,9 triệu năm 1993) và sau đó mới tăng dần lên 3,27 triệu năm 1997. (Năm 1987, tổng số lực lượng lao động là 28 triệu, năm 1997 là 37 triệu). *Do vậy, trên 100% tổng số việc làm mới được tạo ra từ năm 1987 đến 1997 nằm ngoài lĩnh vực nhà nước.*⁹ Năm 1997, tỷ lệ việc làm trong lĩnh vực nhà nước chỉ bằng 9% tổng số việc làm. Nhà nước đã đóng một vai trò không đáng kể trong một biến số quan trọng.

Để so sánh, chi phí đầu tư từ tất cả các nguồn thuộc nhà nước dao động xung quanh mức 50% tổng đầu tư trong những năm 1990 với một sự tăng trưởng rõ ràng trong nửa cuối của giai đoạn này. Phải nói rằng chỉ có những ước tính về đầu tư của Nhà nước và nước ngoài là phần nào tin cậy được, ít ra cũng đúng với hầu hết thời kỳ cho đến năm 1995, còn đầu tư trong lĩnh vực tư nhân thì không chỉ nhỏ mà còn ít khi được các nhà thống kê biết đến. Bắt đầu từ năm 1995 khi có một cuộc điều tra về công nghiệp, tình hình này được cải thiện đôi chút. Dù sao thì tỷ lệ đầu tư của Nhà nước vẫn là 42% năm 1995 và 58,6% năm 1999, một tỷ lệ tăng thực tế trên 110%. Lĩnh vực tư nhân tăng 34% trong cùng thời gian đó, còn lĩnh vực nước ngoài thực ra lại giảm đi 12% theo tỷ lệ thực. Đến năm 1999, tỷ lệ nước ngoài giảm xuống còn 17,3% (từ mức 30% năm 1995) còn tỷ lệ tư nhân trong nước là 24% năm 1999, giảm đi từ mức 27,6% năm 1995.¹⁰ Dù một phần do sự gia tăng nhu cầu đối với đường sá và các cơ sở hạ tầng khác, hầu hết sự tăng trưởng trong đầu tư nhà nước là do các dự án được chọn lựa sai lầm hoặc các DNNN kém hiệu quả tạo ra ít việc làm. Khó mà cải cách khi nhà nước đóng một vai trò lớn, không hiệu quả và đang ngày càng tăng trong đầu tư và đó là tình hình của Việt Nam cuối những năm 1990.

7. *Assessing Aid, What Works and What Doesn't*, Ngân hàng Thế giới, Oxford, 1998, tr. 107.
8. *Niên giám thống kê*, 1999, Nxb Thống kê, tr. 168.
9. Sự gia tăng số việc làm trong lĩnh vực nhà nước từ mức thấp năm 1993 đến năm 1997 vẫn chỉ chiếm 8% trong tổng số việc làm mới.
10. Số liệu đầu tư thay đổi theo thời gian với những điều chỉnh. Những số liệu này lấy từ Bảng 174 trong cuốn *Niên giám thống kê* 2002.

Sự công bằng vùng miền?

Một yếu tố kinh tế và chính trị quan trọng là sự cân bằng vùng miền, tức là tăng trưởng không chỉ diễn ra quanh một hay hai thành phố. Những cải cách nông nghiệp từ Đổi mới đáng chú ý vì có ảnh hưởng rộng rãi, dẫn tới việc giảm nghèo nhanh và mạnh. Hầu hết FDI tập trung tại một vài tỉnh thành như Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa-Vũng Tàu.¹¹ Do đó có một áp lực chính trị sử dụng đầu tư nhà nước để “cân bằng” và đảm bảo tăng trưởng bên ngoài hai khu vực trung tâm chính. Một quyết định đầu tư đáng chú ý là nhà máy lọc dầu Dung Quất nhằm tạo ra sự cân bằng vùng miền. Dĩ nhiên là quyết định này không có ý nghĩa về mặt kinh tế hay tài chính. Nhiều công ty xăng dầu nước ngoài mong muốn tham gia vào việc xây dựng nhà máy, nhưng sau đó đã rút khi địa điểm là ở nơi đó. Tại sao lại phải xây nhà máy tại nơi xa nguồn nguyên liệu thô và cả các thị trường lớn ở một khu vực hay xảy ra bão? Ngay cả Petro-Vietnam cũng cho biết muốn xây dựng tại một địa điểm hợp lý hơn về mặt thương mại, ít nhất là cũng trong các cuộc tiếp xúc riêng với tác giả. Tuy nhiên quyết định vẫn được tiến hành tại Quảng Ngãi.

Những trì hoãn và tăng chi phí sau đó là có thể dự đoán được. Lợi nhuận cao từ lọc dầu hiện nay¹² cho phép một nhà máy đang hoạt động có thể bù đắp một phần chi phí, nhưng cho tới thời điểm mà Dung Quất hoạt động thì sự chênh lệch có lẽ sẽ lại giảm xuống còn 4-5 USD/thùng (hay 35 USD/tấn) là mức trung bình theo kinh nghiệm hoạt động của hầu hết các nơi khác. Thông thường thì chi phí vận chuyển và chi phí vốn cao sẽ dẫn tới các sản phẩm dầu giá cao cho người tiêu dùng hoặc Chính phủ phải trợ cấp để bù lỗ hoặc do lợi nhuận thấp. Điều đó sẽ gây thiệt hại cho tất cả các doanh nghiệp và người tiêu dùng. Trớ trêu là điều đó sẽ không giúp gì nhiều cho Quảng Ngãi. Dù đầu tư nhiều vào cơ sở hạ tầng nhưng vẫn không tạo ra nhiều việc làm hay tác động đến nền kinh tế địa phương do không được Nhà nước tiếp tục đầu tư. Tỉnh láng giềng Quảng Nam có cơ hội tốt hơn để phát triển FDI, ngành công nghiệp địa

phương và một nền kinh tế phát triển bền vững nếu có thể thực hiện chính sách “mở cửa”.¹³ Sự phát triển vùng miền thành công hiếm khi đạt được nhờ những đầu tư vào ngành công nghiệp nặng cần nhiều vốn và phi kinh tế. Một sự kết hợp giữa cơ sở hạ tầng thông minh và môi trường hoạt động tốt hơn, cùng với đào tạo và tiếp thị định hướng có khả năng thành công hơn rất nhiều. Nhưng hệ thống cũ vẫn tồn tại, làm kiệt quệ nguồn vốn mà vẫn không đem lại những lợi ích cân bằng được sử dụng để giải thích cho chính nó, hoặc làm điều đó với cái giá rất cao.

Nếu chúng ta nhìn lại giai đoạn 1993-1998 với hai cuộc Điều tra mức sống, chúng ta thấy chi phí đầu người thực đã tăng 79% tại vùng Đông Nam Bộ, 57% vùng châu thổ sông Hồng, và chỉ 19-33% tại vùng núi phía Bắc, châu thổ sông Mê Kông, Tây Nguyên và bờ biển Nam Trung Bộ. Tức là, trong khi tất cả các vùng đều tăng, sự tập trung vùng miền lại bắt đầu giống hết thời kỳ khi tỷ lệ đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư tăng lên.¹⁴

3. Thập kỷ thứ hai

Sự tăng mạnh tỷ lệ đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư một phần là do viện trợ và do nguồn tín dụng tăng nhanh chóng của các DNNN. Nhưng một nguyên nhân khác là do đầu tư nước ngoài thực sự giảm đi cùng việc tăng trưởng chậm của đầu tư tư nhân. Dĩ nhiên một phần nguyên nhân suy giảm đầu tư nước ngoài là do cuộc khủng hoảng tài chính

11. Trong Hiện trạng doanh nghiệp, Bảng 14, số liệu về vốn năm 2003 của các doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động cho thấy 85% vốn tại 5 tỉnh thành đó. FDI thị được phân bố đều hơn nhưng vẫn khá tập trung quanh hai thành phố lớn thậm chí ở năm 2006.
12. Sự chênh lệch giữa giá trị của các sản phẩm đã qua lọc và chi phí dầu thô đầu vào là một khoảng có xu hướng thay đổi theo chu kỳ. Nó có thể xuống thấp tới 2-3 USD/thùng (159 lít) và cao đến 10-15 đô USD/thùng, nhưng có xu hướng ở mức trung bình 4-5 USD/thùng.
13. Một phát triển tích cực là Quảng Nam cũng đã có nhiều yêu cầu được tự do về chính sách tương tự và đã được chấp nhận. Tuy nhiên, việc triển khai đầy đủ điều đó tại cả hai tỉnh đều sẽ phức tạp.
14. Từ: Living Standards During an Economic Boom – The Case of Vietnam, Houghton, Houghton và Phong (biên tập), 2001, Nxb Thống kê, H, tr. 41.

châu Á, và những điều kiện tài chính thảm hại của nhiều công ty mà nếu bình thường thì cũng sẽ tiến hành đầu tư. Nhưng không phải chỉ có vậy. Khi Việt Nam mở rộng tín dụng, nhập khẩu đã tăng nhanh hơn nhiều so với xuất khẩu. Năm 1992, xuất khẩu và nhập khẩu tương đương ở mức 2,5 tỷ USD. Đến năm 1996, xuất khẩu tăng lên 7,3 tỷ USD trong khi nhập khẩu tăng vọt lên 11,1 tỷ USD. Thâm hụt thương mại năm 1996 còn nhiều hơn mức xuất khẩu hay nhập khẩu năm 1992! Để đối phó điều này, Nhà nước đặt ra nhiều biện pháp kiểm soát, kể cả việc khiến các công ty nhập khẩu cạnh tranh khó chuyển đổi lợi nhuận từ tiền *đồng* sang đô la và mang ra nước ngoài. Trên thực tế đã có quy định buộc hầu hết tiền ngoại tệ phải chuyển đổi sang đồng nội tệ, và ngoại tệ thu được của các công ty nước ngoài phải xin phép để sử dụng bên ngoài. Điều đó gây ảnh hưởng không tốt đối với các nhà đầu tư nước ngoài và họ đã rút đi. Dòng FDI vào Việt Nam (không chỉ gồm số được cấp phép) trung bình ở mức 2 tỷ USD trong giai đoạn 1995-1997, nhưng trong vài năm sau đó giảm xuống dưới 800 triệu USD,¹⁵ một mức giảm 60%.

Ngoài ra, lĩnh vực tư nhân trong nước còn yếu và phụ thuộc vào đòi hỏi của các cán bộ để trả tiền đăng ký, giấy phép và các giấy tờ cần thiết khác. Đầu tư tư nhân thường được phân bổ đều hơn giữa các tỉnh nghèo so với FDI và cần nhiều lao động hơn các DNNN vẫn đang tăng trưởng rất chậm. Hơn nữa, các công ty tư nhân có quy mô nhỏ với trình độ kỹ thuật thấp. Năm 2000 có chính xác là 10 công ty trong nước không có vốn nhà nước hay vốn nước ngoài với tổng số vốn trên 33 triệu USD.¹⁶ Việc thiếu các ngành công nghiệp cung ứng và FDI khiến xuất khẩu và cả dòng FDI vào Việt Nam tăng chậm hơn, dù cuộc khủng hoảng tài chính châu Á cũng gây thiệt hại. Giá trị xuất khẩu tính theo đô la Mỹ tăng ba lần trong giai đoạn 1993-1997, với tỷ lệ tăng hàng năm là 32%. Từ năm 1997 đến năm 1999, tỷ lệ tăng là 12%. Với một lĩnh vực tư nhân yếu, đầu tư nước ngoài thấp và đang suy giảm cùng một khu vực nhà nước thiếu hiệu quả, việc tỷ lệ tăng trưởng GDP bị dao động là

điều không ngạc nhiên. Từ một tỷ lệ 8-9% trong giai đoạn từ năm 1992 đến năm 1997, tỷ lệ tăng trưởng GDP chính thức (dù nhiều người cho rằng đã phóng đại) còn 5,8% năm 1998 và 4,8% năm 1999.¹⁷ Tất nhiên điều này vẫn tốt hơn nhiều so với các nền kinh tế bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng, nhưng Việt Nam không có đồng nội tệ với khả năng chuyển đổi hay một thị trường tài chính quốc tế để các ngân hàng hay doanh nghiệp có thể hoạt động, do đó mà Việt Nam ít bị ảnh hưởng bởi những thay đổi của dòng vốn hơn.

4. Nhận định: sự chậm lại, chủ nghĩa xã hội và tham nhũng

Sự chậm lại đã khiến giới lãnh đạo phải tự đánh giá. Một số đã rút ra bài học từ cuộc khủng hoảng châu Á rằng một hệ thống được kiểm soát và khép kín sẽ an toàn hơn một hệ thống mở. Chủ nghĩa tư bản tạo ra khủng hoảng và ai muốn giống như Thái Lan hay thậm chí là Indônêxia? Mặt khác, tăng trưởng chậm cũng không phải là điều chấp nhận được. Thanh niên cần việc làm và nhiều người không muốn làm việc đồng ruộng do thu nhập thấp, một lĩnh vực buộc phải thu hút 74% lực lượng lao động mới trong giai đoạn từ 1997-1999, so với 58% giai đoạn 1994-1997. Việc tạo ra ít việc làm ngoài lĩnh vực đồng ruộng đó không thể tồn tại trong một thời gian dài. Cần có những quyết định quan trọng. Liệu Việt Nam có nên đàm phán một Hiệp định thương mại song phương với Mỹ hay không? (Đó thực ra là bước khởi đầu cần thiết cho việc gia nhập WTO và hướng tới một nền kinh tế mở). Liệu các công

15. Việt Nam năm 2010: Bước vào Thế kỷ XXI, Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, 21411-VN, 2000. Bảng 3.1.

16. Hiện trạng doanh nghiệp qua các kết quả điều tra năm 2001, 2002 và 2003, Nxb Thống kê, H, 2004, Bảng 3. Một điều cần nhấn mạnh là 33 triệu USD không phải là một con số lớn khi xét tới chi phí (lớn hơn nhiều) của một nhà máy xi măng với quy mô trung bình.

17. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, 21411-VN, Bảng 2.2B. IMF đánh giá GDP năm 1998-1999 tăng trưởng dưới 4%/năm, còn năm 2000 tỷ lệ tăng trưởng GDP chính thức là 6,8% trong khi IMF chỉ đánh giá là 5,5%. Lưu ý là có thể đánh giá thấp mức GDP nhưng vẫn có thể phóng đại sự tăng trưởng của GDP thực.

ty tư nhân có thể được thành lập và phát triển với ít sự cản trở? Một số lo sợ rằng điều đó sẽ phá hoại chủ nghĩa xã hội và dẫn tới sự bất ổn định; số khác cho rằng sự bất ổn định là từ việc tăng trưởng chậm.

Một trong những tranh luận kéo dài tại Việt Nam là về một định nghĩa đúng của chủ nghĩa xã hội. Có nhiều quan điểm khác nhau. Một số sử dụng định nghĩa "cổ điển" mà theo đó nhà nước sở hữu các phương tiện sản xuất. Có người cho đây là một triết lý và số khác thì vẫn nói rằng đó là một hệ thống chính trị với một đảng duy nhất có quyền kiểm soát thiết yếu đối với sự phân bổ sản xuất. Những người được cho là bảo thủ thì coi một lĩnh vực nhà nước lớn mạnh, đặc biệt trong công nghiệp, là then chốt cho sức mạnh của Đảng. Những người được cho là cải cách hay có lẽ là thực dụng thì tự nguyện hơn trong việc để hiệu quả quyết định kết quả sản xuất, và trên thực tế có nghĩa là một tỷ lệ sản lượng lớn hơn của lĩnh vực tư nhân và nước ngoài. Nhóm cải cách này cho rằng thành công sẽ tạo ra ổn định và Đảng sẽ nắm quyền lâu hơn nếu có thể tăng thu nhập một cách rộng rãi và tạo ra một nền kinh tế năng động, một xã hội công bằng với những dịch vụ xã hội cơ bản cho mọi người. Trên thực tế, các quan điểm này có phần nào chông chéo, và sự cạnh tranh giữa các bộ, tỉnh và cá nhân thường quyết định vị trí cụ thể của một người hay một nhóm.

Ngoài ra còn có nhân tố tham nhũng. Tình trạng lộn xộn ở Thái Bình năm 1997 cho thấy tầm quan trọng của việc kiểm soát các cán bộ địa phương quá lộ liễu hành. ¹⁸ Đây không phải là một trường hợp duy nhất, ở các trường hợp khác, chính quyền trung ương phải loại bỏ lãnh đạo địa phương do các hoạt động có vấn đề. Vụ bê bối PMU-18 năm 2005-2006 cho thấy, đôi khi những số tiền khá lớn không được sử dụng đúng mục đích và ít người tin đây là một ví dụ duy nhất về những hành động như thế, đặc biệt là khi liên quan đến các giao dịch về đất đai. Chừng nào các vị trí, chức vụ có thể mua được và tham nhũng là điều cần thiết để thăng tiến thì chính sự tồn tại của những người không tham nhũng lại đe dọa những ai tham nhũng. Do đó những người tham nhũng thường cố gắng gạt ra hoặc loại

bỏ những ai không dễ suy thoái như họ. Nếu mọi người đều có tay bản thì sẽ không ai yêu cầu người khác phải tháo gỡ tay! Nếu điều này là đúng thì sẽ rất khó cho những người trung thực có năng lực được thăng chức ở các cơ quan xảy ra tham nhũng. Sự phổ biến của nó cũng khiến Nhà nước khó có thể tiến hành các bước cần thiết để tạo ra một nền kinh tế mở và cạnh tranh. Nếu đường sá và cơ sở hạ tầng được xây dựng với chất lượng kém, quá tốn kém hoặc quá phức tạp; nếu các nguồn vốn vay quốc tế được sử dụng vào những đầu tư không có kế hoạch kỹ lưỡng hoặc định giá quá cao của DNNN; nếu nhiều vị trí thuộc về những người có quan hệ hơn là người có năng lực thì nền kinh tế sẽ không vận hành tốt, ít nhất là về lâu dài. Tham nhũng đe dọa sự ổn định và thành công lâu dài. Trong những hoàn cảnh xấu nhất, nó thậm chí có thể gây bất mãn tức thì.

Do đó, cuộc tranh luận năm 1999 về vai trò của lĩnh vực tư nhân (trên cấp hộ gia đình) và của các nhà đầu tư nước ngoài là một vấn đề khó khăn. Liệu việc mở cửa hay khép kín hơn nữa sẽ an toàn hơn? Liệu việc mở rộng lĩnh vực kinh tế nhà nước khiến Đảng duy trì quyền lực khó hơn hay dễ hơn? Liệu một hệ thống mở cửa hơn sẽ làm giảm hay tăng tham nhũng? Thực ra, câu trả lời là một sự thỏa hiệp nhưng có thiên về cho phép lĩnh vực tư nhân và nước ngoài một vai trò lớn hơn. Quyết định gia nhập WTO của Trung Quốc là một nhân tố, nhưng nhu cầu tạo nhiều việc làm hơn cũng là một cân nhắc. Tuy nhiên vẫn có sự cam kết để lĩnh vực nhà nước giữ một "vai trò đi đầu", điều này có thể được hiểu là để một số DNNN "đi tiên phong" về công nghiệp nặng. Điều đó không có nghĩa rằng xuất khẩu, tăng trưởng sản phẩm hay việc làm chủ yếu là do lĩnh vực nhà nước. Thay vào đó dường như là một chính sách công nghiệp theo các lĩnh vực mà Nhật Bản và Hàn Quốc đã phát triển

18. Một cách ngắn gọn, Thái Bình là một tỉnh phía Bắc gần Hà Nội với một truyền thống tự hào ủng hộ các cuộc kháng chiến. Các cựu chiến binh và bà mẹ liệt sĩ đã tuân hành biểu tình chính quyền và các cán bộ Đảng địa phương mà họ cho là tham nhũng và "bất giữ" họ. Vấn đề này đã được giải quyết một cách êm đẹp.

trước kia, nhưng cố gắng sử dụng các DNNN chứ không phải tư nhân để triển khai kế hoạch.

5. Luật Doanh nghiệp

Quyết định năm 1999 và được triển khai tháng 1-2000 về việc giảm các rào cản pháp luật đối với công ty tư nhân là một quyết định quan trọng, có lẽ là quyết định lớn nhất kể từ sau các cải cách nông nghiệp cuối những năm 1980. Một doanh nhân giờ không cần xin sự chấp thuận của một cán bộ để khởi đầu hoạt động kinh doanh hợp pháp nữa mà chỉ còn vấn đề đăng ký và nộp đơn. Tất nhiên là điều đó cũng không hẳn dễ dàng nhưng các cuộc khảo sát cho thấy thời gian, tiền bạc và tình trạng không rõ ràng xung quanh việc đăng ký kinh doanh mới đã giảm đáng kể.¹⁹ Trong giai đoạn từ 1991-1999 chỉ có dưới 5.000 doanh nghiệp mới đăng ký hàng năm, còn trước năm 1991 thì tổng cộng chỉ có 5.000 doanh nghiệp. Phản ứng trong vòng vài năm sau khi thông qua Luật đó đã vượt xa sự mong đợi của gần như tất cả mọi người. Cho đến năm 2005, có trên 120.000 công ty mới đã đăng ký, một tỷ lệ đăng ký hàng năm gấp 6 lần so với những năm 1990!²⁰ Trong khi một số doanh nghiệp đã tồn tại trước đó như những công ty gia đình rồi mới “xuất hiện” khi đã an toàn hơn²¹, hầu hết các doanh nghiệp khác là mới thật sự. Tất nhiên là cũng nhiều doanh nghiệp trong số đó không còn nữa. Những con số ước tính về tăng trưởng tổng sản phẩm công nghiệp của các công ty tư nhân trong nước điển hình từ 18-24%/năm sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời. Tỷ lệ sản phẩm công nghiệp của lĩnh vực này là 33% trong quý đầu tiên năm 2006, lớn hơn so với tỷ lệ 30% của lĩnh vực nhà nước. Liên quan đến việc làm, có khoảng 1 triệu người trong các công ty tư nhân chính thức và tập thể (khó phân biệt tư nhân và tập thể trên thực tế nếu không phải trên lý thuyết; “tư nhân” bao gồm các công ty một chủ, công ty hợp danh và các công ty cổ phần). Đến năm 2004, khảo sát về lực lượng lao động cho thấy 3,3 triệu người làm việc trong các công ty tập thể và “tư nhân” (không phải hộ gia đình). Điều đó có nghĩa là tăng hơn gấp 3 lần trong 5 năm. Cũng trong thời gian này, số việc làm trong các lĩnh vực kinh tế nhà nước²² tăng từ

1,9 lên 2,1 triệu, trong khi tổng số lực lượng lao động tăng từ 37,6 triệu lên 41,6 triệu người. Như vậy tổng số lực lượng lao động đã tăng thêm 4 triệu hay 11%. Do đó, trong sự gia tăng tổng số lao động thì khu vực tư nhân chính thức chiếm gần 60%, còn khu vực DNNN chỉ chiếm 5%. Số người làm nông nghiệp và nông dân vẫn ổn định, còn số người làm trong các công ty có vốn đầu tư nước ngoài tăng khoảng 1/2 triệu hay 12-13% trong tổng số lao động gia tăng.²³ Số còn lại tương đương với 1 triệu hay 25% thuộc về các hộ gia đình không làm nông nghiệp hoặc các công việc không chính thức.

Nếu như lĩnh vực tư nhân chính thức tiếp tục tăng trưởng trên 18%/năm và lĩnh vực nước ngoài tăng từ 12-18%, rất có thể các lĩnh vực này thậm chí sẽ chiếm một tỷ lệ cao hơn nữa trong sự tăng trưởng của lực lượng lao động vài năm tới so với 5 năm trước, vì hiện nay họ đã chiếm tỷ lệ cao hơn (tỷ lệ tăng trưởng sản phẩm công nghiệp của các DNNN thường ít hơn 10%/năm, trong khi toàn bộ ngành công nghiệp tăng khoảng 15%). Do nông

19. Một chuyên gia của Việt Nam, bà Chi Lan, ước tính vẫn phải mất 50-60 ngày và 1/2 thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam để đăng ký một công ty tư nhân. Tuy nhiên những con số này ít hơn trước rất nhiều!
20. Các cuộc khảo sát về công ty không cho thấy một con số lớn các công ty đang thực sự hoạt động như vậy. Dù vậy, theo *Hiện trạng doanh nghiệp* thì số các công ty không thuộc nhà nước vào cuối năm 2000 là 35.000 và cuối năm 2003 là trên 64.000. Có 14.500 công ty tư nhân đăng ký năm 2000 và thêm 69.000 công ty nữa đăng ký trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2003. Ngoài những công ty đang hoạt động nhưng không được tính trong các cuộc khảo sát, một số có thể vẫn chưa bắt đầu và số khác có thể đã chấm dứt hoạt động. Đây là một lý do để lựa chọn số liệu về việc làm hoặc sản phẩm hơn là số liệu đăng ký.
21. Một khảo sát của Ngân hàng Thế giới ước tính 45% số công ty đã tồn tại một cách không chính thức trước năm 2000. Không rõ là những công ty đó và những công ty mới cũng đang phát triển nhanh như trước đây và giờ mới được tính đến, hay do những thủ tục đăng ký tự do hơn dẫn tới sự phát triển nhanh hơn của lĩnh vực tư nhân. Dựa trên số liệu về lực lượng lao động thì trường hợp thứ hai nhiều khả năng hơn.
22. Các lĩnh vực này bao gồm nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, thương mại, giao thông và liên lạc.
23. Nhờ có đầu mà tỷ lệ sản phẩm của lĩnh vực nước ngoài trong quý I năm 2006 là 37,4%.

ngiệp và hầu hết lĩnh vực không chính thức hay hộ gia đình thường được xem như “bọt biển” có thể đem lại kế sinh nhai nhưng không nhiều tương lai cho lao động trẻ, việc dành công việc trong lĩnh vực chính thức cho những lao động mới là điều lý tưởng. Trong khi một số người có thể chọn tiếp tục nghề nông trong gia đình hoặc làm việc nhà thì hầu hết có lẽ sẽ chọn chuyển sang các công việc trong lĩnh vực chính thức với mức lương cao hơn. Cũng sẽ có những người hiện đang làm nông nghiệp hoặc việc nhà muốn chuyển, kể cả khi họ không phải là những người mới gia nhập lực lượng lao động. Nếu thị trường lao động có thể được kiểm soát chặt chẽ với sự tăng trưởng nhanh và được duy trì liên tục thì mức lương thực tế sẽ tăng lên giống như ở Hàn Quốc hay Đài Loan. Thực ra cũng đã có những dấu hiệu của điều này. Điều đó sẽ tiếp tục dẫn tới những thành công trong công tác giảm nghèo nhưng cũng sẽ đòi hỏi công nghệ và trình độ quản lý cao hơn để năng suất có thể tăng tỷ lệ với mức lương thực tế.

6. Khu vực tư nhân yếu kém

Dù tăng trưởng khá nhanh nhưng khu vực tư nhân ở Việt Nam vẫn còn yếu. Trong điều kiện hiện nay, khu vực này cần phải cải thiện đáng kể trước tình hình tăng lương thực tế. Theo dữ liệu năm 2003, mức lương của người lao động trong các công ty tư nhân chỉ bằng 50-60% của các công ty nhà nước lớn hay nước ngoài. Về số nhân công, chỉ có 144 công ty tư nhân với trên 1.000 nhân công so với 446 công ty nhà nước. Về vấn đề vốn, năm 2003 chỉ có 44 công ty tư nhân với tài sản trên 33 triệu USD, kể cả 17 công ty cổ phần với một phần vốn đầu tư của Nhà nước.²⁴ Lưu ý đây là những công ty lớn nhất trong tổng số trên 60.000 công ty được khảo sát với tỷ lệ dưới 1/1000 số công ty với quy mô vốn đạt 33 triệu USD. Một công ty tư nhân trung bình có vài chục nhân công và khoảng 3.300 USD tiền vốn trên một nhân công. Những công ty nhỏ và vừa này không có khả năng tiến hành nghiên cứu phát triển, hay thậm chí là điều tra và tìm kiếm công nghệ. Các công ty này cảm thấy khó thâm nhập vào thị trường nước ngoài hoặc thậm chí làm nhiệm vụ cung ứng

trong các dây chuyền cung ứng có giá trị gia tăng cao hơn. Họ thường không thành thạo trong việc sử dụng Internet và nhân viên của họ thường thiếu những kỹ năng quan trọng cần thiết để cạnh tranh trên các thị trường thế giới.

Điểm yếu này là một lý do tại sao xuất khẩu các sản phẩm không phải dầu lại tăng nhanh hơn nhiều tại các doanh nghiệp nước ngoài hơn là các công ty trong nước. Thực ra, xuất khẩu các sản phẩm không phải dầu của các công ty nước ngoài đã đạt 3 tỷ USD trong quý I năm 2006, trong khi xuất khẩu các sản phẩm phi nông nghiệp và không phải dầu của các công ty trong nước là 2 tỷ USD.²⁵ Dĩ nhiên là các công ty nước ngoài có thể “đi đầu” và điều này đã đem lại kết quả tốt đẹp cho tới nay. Nhưng trừ phi các công ty địa phương phát triển được các dây chuyền cung ứng có chi phí thấp (và các công ty địa phương này hầu như chắc chắn là tư nhân), việc cạnh tranh với các quốc gia khác có lợi thế này có thể gặp khó khăn. Hơn nữa, nếu các công ty Việt Nam tự xuất khẩu chứ không qua các công ty nước ngoài khác, chắc chắn họ sẽ quen thuộc hơn đối với các thị hiếu, xu hướng nước ngoài và những công nghệ cần thiết. Việc tìm kiếm cách thức giúp đỡ lĩnh vực tư nhân phát triển mạnh hơn là lý tưởng cho việc tăng cường các dây chuyền cung ứng trong nước và cho xuất khẩu trực tiếp. Điều này sẽ được thực hiện như thế nào?

Đã có nhiều cuộc khảo sát được tiến hành với những câu hỏi đặt ra cho các công ty tư nhân về những hạn chế đối với tăng trưởng. Nhiều mục đã được đề cập như vốn, đất đai, công nghệ, thị trường, nhân công có trình độ và đặc biệt là cạnh tranh không công bằng.

24. Xem các bảng trong *Hiện trạng doanh nghiệp qua các kết quả khảo sát tiến hành trong năm 2002, 2003 và 2004*.

25. Xem Intellasia, 7-4-2006. Báo cáo cung cấp số liệu về một số sản phẩm xuất khẩu và giả định rằng toàn bộ các sản phẩm nông nghiệp, và hải sản được liệt kê là do các công ty trong nước xuất khẩu. Báo cáo cũng cho biết xuất khẩu theo quyền sở hữu. Không có vấn đề gì đối với xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp, nhưng các sản phẩm này không phải các sản phẩm “chế tạo” với khả năng phát triển nhanh chóng.

hoặc quá gay gắt. Điều thú vị là tham nhũng *không* hay được lĩnh vực tư nhân nhắc tới, dù các khảo sát quốc tế cho thấy tình trạng này đang gia tăng. Một người hoài nghi sẽ nói rằng bất kỳ lĩnh vực nào tăng với tỷ lệ 20%/năm đều đang tìm cách tránh những rào cản tồn tại. Chừng nào mà sản phẩm và việc làm trong lĩnh vực tư nhân tăng trưởng nhanh chóng và xuất khẩu nói chung là mạnh mẽ thì tại sao rào cản đối với các công ty tư nhân lại là vấn đề?²⁶

Giáo sư Ari Kokko, một chuyên gia nghiên cứu về các công ty tư nhân tại Việt Nam cho rằng, thậm chí khi tham nhũng có thể được dự báo với những khoản tiền tương đối nhỏ thì đó vẫn là một rào cản. Việc đấu thầu xây dựng hoặc thu mua sẽ khó khăn và tốn tiền. Các phép tắc được đặt ra để DNNN có được hợp đồng ban đầu và sau đó mới ký dần các hợp đồng phụ với các nhà thầu tư nhân thực hiện công việc với chi phí thấp hơn và ít lợi nhuận. Các giao dịch phát triển đất đai thường được dành riêng cho các công ty hoặc cán bộ nhà nước. Nếu vấn đề đất đai được “giải quyết” bằng cách cho thuê trong một khu công nghiệp, sẽ không có thêm việc mua sắm các trang thiết bị. Tóm lại, như Kokko đã chỉ ra, còn thiếu một “mức trung gian” (và cũng có thể nói là thiếu một mức cao nhất) trong sự phân bổ các công ty. “Hầu hết các doanh nghiệp đăng ký là vừa và nhỏ...: 95% (nếu) được định nghĩa theo số nhân công (dưới 300 nhân công) hoặc vốn đăng ký (dưới 10 tỷ VNĐ hay 630.000 USD)”.²⁷ Trong khi đó, các DNNN tiếp tục ở con số hàng nghìn và những doanh nghiệp lớn tính theo vốn hay sản phẩm vẫn chưa được cổ phần hóa. Việc phát triển một hệ thống pháp luật có thể đem lại an ninh thực sự đang tiến triển rất chậm chạp. Luật Doanh nghiệp hợp nhất mới được cho là tạo ra một “sân chơi bình đẳng” nhưng nếu những bình luận về các bản dự thảo là chính xác thì Luật này còn xa mới làm được điều đó. Rất có thể là các DNNN vẫn duy trì được vị trí ưu đãi trong một thời gian nữa. Với một tỷ lệ tăng trưởng sản phẩm công nghiệp nhỏ, điều đó có thể không thành vấn đề nếu các doanh nghiệp này cũng không thu hút quá nhiều vốn hay

nguồn nhân lực có đào tạo và sử dụng một cách kém cỏi.

Vinashin: chính sách công nghiệp hay chi tiêu lãng phí?

Một ví dụ về việc các DNNN có thể làm xói mòn hiệu quả là Vinashin. Đây là một công ty đóng tàu nhà nước đã ký một hợp đồng đóng 15 tàu trọng tải 53.000 tấn. Giá một con tàu được tường trình là 26,5 triệu USD, gần tương đương với các chi phí biến đổi về lao động, nguyên vật liệu, vật tư, năng lượng và bảo hiểm. Mọi lợi nhuận đáng kể của xưởng đóng tàu đều không nằm trong con số này.

Một xưởng đóng tàu hiện đại cần có chi phí bao nhiêu? Tại Ấn Độ, một xưởng đóng tàu hiện đại với hai vũng tàu dành cho các tàu trọng tải 120.000 tấn đang được xây dựng với chi phí 90 triệu USD.²⁸ Các báo cáo ở Việt Nam đẩy giá lên khoảng 150 triệu USD. Nếu hai chiếc tàu có thể được đóng cạnh nhau và nếu mất 18 tháng để hoàn thành một con tàu thì (với chi phí vốn là 10%/năm²⁹), khoảng 10 triệu USD chi phí cố định sẽ *không* được bù đắp đối với mỗi chiếc tàu được đóng.

Đầu tiên, theo tường trình thì Vinashin được phân bổ toàn bộ 750 triệu USD của đợt phát hành trái phiếu thương mại lưu thông năm ngoái. Họ có một kế hoạch tổng thể đầu tư 3 tỷ USD vào các xưởng đóng tàu, nhà máy thép và các ngành công nghiệp cung ứng khác. Mức đầu tư đó sẽ khiến quy mô của Vinashin bằng 1/2 quy mô của Hyundai, tập đoàn đóng tàu lớn nhất thế giới với 15% thị phần thế giới. Không hề có dấu hiệu nào cho thấy Vinashin có khả năng kỹ thuật cũng như quản lý để biện minh cho một thị phần lớn như vậy.

Việt Nam có một kế hoạch đóng tàu đạt 5 triệu tấn mỗi năm (khoảng 10-12% sản lượng thế giới hiện nay) cho tới năm 2015, với một giá trị xuất

26. Một bài viết gần đây của Katariina Hakkala và Ari Kokko, “The State and Private Sector”, 2-2006, đã khảo sát tỉ mỉ những ràng buộc và chính sách nhà nước.

27. Hakkala và Kokko, *Op. Cit.*, tr. 6.

28. Số liệu từ ABG Shipyard Limited, một công ty tư nhân của Ấn Độ cung cấp số liệu khi chào giá công khai lần đầu cuối năm 2005. Có bao nhiêu công ty tư nhân của Việt Nam gây vốn theo cách này?

29. Đứng là chi phí vay vốn chỉ là 7,25%, nhưng đó là một khoản nợ không giới hạn do Chính phủ gánh vác. Vốn vay của các công ty thường có chi phí cao hơn và hầu hết các công ty đều cảm thấy may mắn nếu được vay vốn dài hạn bằng đồng tiền mạnh với chi phí 10%/năm nếu có thể.

khẩu đạt 1 tỷ USD và tương đương với 30-40% tổng sản lượng. Kế hoạch này dường như tập trung nhiều vào việc bán hàng hơn là lợi nhuận từ vốn. Nhìn chung, các chính phủ khác trợ cấp cho việc đóng tàu nên lợi nhuận thu được thường thấp hoặc thậm chí còn lỗ. Do đó, khả năng của Việt Nam nói chung và Vinashin nói riêng trong việc cạnh tranh với các quốc gia có uy tín hơn như Hàn Quốc, Trung Quốc là hoàn toàn không chắc chắn.

Không khó để hiểu những ý tưởng của Chính phủ Việt Nam. Đóng tàu là một ngành công nghiệp mà các quốc gia châu Á khác đã thành công. Ngành này liên quan tới những khoản tiền lớn và có thể được coi là một ngành công nghiệp "then chốt". Sự hỗ trợ của nhà nước là phổ biến. Tại sao Việt Nam không nên đi theo con đường đó? Có lẽ là cũng nên nhưng không phải theo cách mà Việt Nam đang tiến hành. Nếu một công ty đóng tàu nước ngoài muốn đầu tư và dùng vốn của riêng mình cho dự án cùng với công nghệ và khả năng quản lý thì điều đó chắc chắn sẽ cải thiện khả năng thành công. Hoặc có lẽ cũng nên có *đôi chút* cạnh tranh về trợ cấp nếu được phép của WTO, dù điều này là không chắc chắn. Thực ra, toàn bộ ý tưởng đặt ra một mục tiêu cụ thể trong một thập kỷ và sử dụng trợ cấp để đạt mục tiêu đó trong khi cũng muốn gia nhập WTO, cho thấy một sự bối rối nhất định. Đơn giản là việc kết hợp giữa mục tiêu gia nhập thị trường toàn cầu với những kế hoạch và trợ cấp theo quy mô và bản chất này là mâu thuẫn nhau. Không nghi ngờ gì nếu phải chọn một trong hai về điều đem lại lợi ích lớn nhất cho nền kinh tế quốc gia và những người lao động. Hiện có trên 1 triệu việc làm trong các ngành công nghiệp xuất khẩu nhưng chỉ có nhiều nhất là vài vạn lao động trong ngành công nghiệp đóng tàu và các ngành công nghiệp cung ứng của nó.

7. Công nghiệp nhà nước vì mục đích gì?

Các DNNN được sử dụng với nhiều mục đích phát triển quốc gia khác nhau. Một công dụng phổ biến, dù đã bị giảm dần nhưng hiện đang trở lại, là khai thác khoáng sản, các mỏ dầu và khí tự nhiên. Giá cả những mặt hàng này có xu hướng dao động với những khoản vốn lớn và thường cần có công nghệ để khai thác các mỏ này. Vì Chính phủ muốn những khoản thu cao và ổn định, thật khó để (ví dụ) công ty xăng dầu nhà nước đầu tư ở tỷ lệ tối đa hóa lợi nhuận trong khi phải trả nhiều cho

Chính phủ và thường còn phải tạo việc làm. Nhìn chung Việt Nam chưa thiết lập được những cơ sở sản xuất thông qua các DNNN ngoại trừ ngành than. Tuy nhiên, các hoạt động như việc lọc và phân phối đang được giao cho các công ty nhà nước. Việc chọn nhà máy lọc dầu Dung Quất rõ ràng là với mục tiêu chính trị và đó không phải là điểm tốt cho các sản phẩm nhiên liệu giá cạnh tranh. Nếu công ty xăng dầu nhà nước không hiệu quả thì toàn bộ nền kinh tế sẽ phải chịu giá cao.

Một lý do phổ biến khác để thành lập DNNN là để phát triển công nghệ cao. Công ty FPT minh họa cho mong muốn này. Vấn đề với công nghệ cao là những công ty nào đem lại FDI công nghệ cao, đặc biệt là các liên doanh hay mối quan hệ chặt chẽ với nhà cung cấp? Trong khi nhiều điều còn phải chờ đợi, thành công lớn nhất cho tới nay là "khu công nghệ" thành phố Hồ Chí Minh với sự đầu tư của cả các công ty trong nước và nước ngoài, nhưng chủ yếu là các công ty tư nhân. Intel đã quyết định đầu tư ở thành phố Hồ Chí Minh. Liệu một công ty như FPT có thật sự đẩy mạnh được công nghệ cao ở Việt Nam? Vị thế được ưu đãi của nó sẽ khiến các công ty như Microsoft xem xét hợp tác, nhưng chủ yếu là để nội địa hóa các sản phẩm của Microsoft tại Việt Nam và để "trợ giúp" cũng như cập nhật các sản phẩm hỗ trợ. Đây là một chức năng hữu dụng nhưng thật ra không ngoài việc hỗ trợ để các dịch vụ địa phương cần thiết bán phần mềm cho họ. Đây không phải là cách để tìm kiếm nhà cung ứng bên ngoài và xuất khẩu dịch vụ như đã rất thành công tại Ấn Độ. (Có lẽ điều tốt nhất mà Chính phủ có thể làm để tìm kiếm nhà cung ứng bên ngoài là nâng cao chất lượng giáo dục về công nghệ thông tin tại các trường đại học và hỗ trợ bất kỳ công ty mới nào với ít những đòi hỏi về đăng ký, thủ tục giấy tờ và kiểm tra. Việc cải thiện các thị trường vốn cũng có thể góp phần dù kinh doanh dịch vụ công nghệ thông tin không cần nhiều vốn lắm). Nếu FPT có thể giành được một phần lớn công việc về công nghệ thông tin của Chính phủ thì công ty này có thể thuê một số lớn các tài năng địa phương, khiến các công ty khác khó có thể

cạnh tranh trong những dự án lớn khác. Điều này có thể hạn chế sự cạnh tranh trong lĩnh vực và thực ra lại làm chậm sự phát triển của quá trình tìm kiếm nhà cung ứng bên ngoài của Việt Nam. Việc tồn tại một quán quân quốc gia cũng có giá của nó, đặc biệt nếu đó không phải là công ty có sự quản lý cạnh tranh nhất.

Một nguyên nhân thứ ba và dường như là một nguyên nhân chiếm ưu thế, đó là để một số ngành công nghiệp nặng hay chiến lược do Nhà nước kiểm soát. Khó có thể biết chính xác điều gì đã tạo ra mong muốn này. Có thể đó là một mong muốn còn sót lại từ thời Lê-nin và Xtalin. Cũng có thể nó phản ánh mong muốn là một điều tương tự như chính sách công nghiệp của Nhật Bản và Hàn Quốc vài thập kỷ trước, dù các quốc gia này thực hiện điều đó với những công ty tư nhân và cạnh tranh hơn rất nhiều. Cuối cùng, nó cũng có thể chỉ đơn giản là phản ánh mong muốn của các DNNN và các bộ có một vai trò lớn hơn. Những hợp đồng lớn thường sinh nhiều lợi, còn việc làm cho bạn bè và họ hàng thì luôn được hoan nghênh. Bất kể với những động cơ nào thì hàng loạt những quyết định về lọc dầu, đóng tàu, phân bón, hóa dầu, thép và (tức đó) là đường và xi măng cho thấy dường như có một mối liên hệ chặt chẽ với dạng chính sách công nghiệp này.

Một điều đã được xác lập là các DNNN chỉ tạo ra một tỷ lệ tăng trưởng việc làm thấp và đang giảm dần,³⁰ một tỷ lệ tăng trưởng sản phẩm công nghiệp giảm dần và có lẽ cũng chỉ đóng vai trò khiêm tốn trong xuất khẩu các mặt hàng chế tạo.³¹ Các doanh nghiệp này cũng có 1,5 triệu nhân công trong các ngành công nghiệp và xây dựng (trong tổng số 7,2 triệu người làm việc trong các lĩnh vực đó), và chiếm một tỷ lệ lớn các khoản vay không thực hiện. Tỷ lệ lợi nhuận từ vốn được công bố trong các khảo sát về doanh nghiệp là dưới 3%.³² Không một thực tế nào trong số này là những nguyên nhân thuyết phục để *tăng* đầu tư vào các DNNN. Cơ hội thành lập một công ty tư nhân hay ngành công nghiệp với sự lãnh đạo khéo léo trong giao tiếp với các bộ và vấn đề hành chính, đồng thời đối phó với sự cạnh

tranh kinh tế toàn cầu gay gắt là hoàn toàn không có. Chiến lược thương mại đã được công bố là hội nhập nhiều hơn với nền kinh tế toàn cầu trong khi chiến lược công nghiệp cho thấy dường như sẽ tiếp tục đầu tư lớn vào các công ty có lẽ chỉ “giành” được mức lợi nhuận thấp hoặc bị lỗ. Điều đó không thể giúp đỡ mà chỉ làm chậm sự phát triển, giảm công bằng và tăng xích mích với các đối tác thương mại. Do đó, nhìn về tương lai, có lẽ Việt Nam sẽ tiếp tục nỗ lực theo cả hai cách, cố gắng thành lập hay mở rộng các công ty như Vinashin với các hợp đồng bị lỗ trong khi tham gia WTO, AFTA và Hiệp định Thương mại song phương với Mỹ. Nếu những nỗ lực này của các DNNN được biệt lập với quy mô nhỏ thì chúng sẽ không làm đảo lộn nhiều. Chúng sẽ tạo ra phiền phức và sự khó chịu nhưng không ngăn chặn sự phát triển lớn hơn của một lĩnh vực tư nhân chiếm ưu thế và cạnh tranh hơn, điều hiện đã đang xảy ra. Nếu các DNNN có mức đầu tư lớn, điều đó có thể hút hết vốn dành cho các công ty hiệu quả hơn (tạo nhiều việc làm hơn) và cũng khiến các đối tác thương mại trả đũa bằng cách hạn chế xuất khẩu các mặt hàng mà Việt Nam có thể cạnh tranh. Vấn đề là liệu các nhu cầu chính trị thể hiện

30. Để nhắc lại, số việc làm thuộc khu vực nhà nước trong các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, giao thông và liên lạc tăng 13% trong giai đoạn 2000-2004, còn tổng số việc làm ngoài khu vực nhà nước và phi nông nghiệp tăng 55% trong cùng thời kỳ đó.

31. Tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm không phải dầu trong giai đoạn 2004-2006 của các doanh nghiệp FDI gấp hai lần so với các doanh nghiệp trong nước. Nhiều công ty xuất khẩu thành công là công ty tư nhân. Bên cạnh các công ty chế biến và thương mại, sự đóng góp của lĩnh vực nhà nước vào việc xuất khẩu các mặt hàng chế tạo có thể khá khiêm tốn. Chắc chắn là sự đóng góp đó nhỏ hơn so với các doanh nghiệp FDI.

32. Đúng là các công ty tư nhân gần như không có lợi nhuận, nhưng điều này được nhiều người cho là do báo cáo dưới thực tế. Các doanh nghiệp FDI liên doanh có tỷ lệ lợi nhuận từ 15-20%, nhưng không phải là các doanh nghiệp 100% FDI vì các doanh nghiệp này có thể áp dụng giá chuyển nhượng nội bộ để chuyển lợi nhuận tới nơi có mức thuế thấp. Xem cụ thể ở Bảng 7 trong *Hiện trạng doanh nghiệp*.

qua các dự án đầu tư có thể được thoả mãn bằng các biện pháp ít tốn kém hơn không. Liệu đầu tư cơ sở hạ tầng một cách hợp lý có thể đáp ứng được mong muốn của các tỉnh về việc tăng cường hoạt động kinh tế địa phương hay không? Liệu các mức lương hưu và tiền chấm dứt hợp đồng hay công tác đào tạo việc làm được cải thiện có làm dịu đi những băn khoăn của người lao động trong các DNNN? Câu trả lời cho những vấn đề này là “có thể”. Vấn đề chủ yếu là từ các bộ và cơ quan lãnh đạo cao hơn. Họ muốn một sự kiểm soát hoàn toàn chứ không phải việc về hưu sung túc và sẽ đấu tranh để duy trì tỷ lệ đầu tư nhà nước.

8. Thế nào là đủ?

Mỗi quốc gia đều có việc chi tiêu lãng phí. Chính trị là một thực tế trong đời sống mọi nơi và Việt Nam cũng không phải là cá biệt. Vấn đề là liệu hệ thống có thể phát hiện khi nào thì sự lãng phí đến mức không thể chấp nhận được và một cơ chế tự điều chỉnh sẽ can thiệp và giảm sự lãng phí xuống mức có thể ngăn chặn thiệt hại nghiêm trọng. Sự tăng trưởng kinh tế và xã hội mạnh mẽ ở Việt Nam có thể thuyết phục rằng bất kể vấn đề thế nào thì chúng cũng không nghiêm trọng. Tuy nhiên, các khoản thu cao từ dầu, nguồn kiều hối, FDI và viện trợ có thể gợi ý một phỏng đoán ngược lại. Xuất khẩu dầu thô năm 2006 có lẽ sẽ khoảng 8 tỷ USD và thu nhập sau thuế khoảng 5 tỷ USD. Có nhiều ước tính khác nhau về nguồn kiều hối nhưng khoản này có thể dễ dàng đạt 5 tỷ USD nữa với nhiều ước tính khác còn cao hơn nhiều. FDI vào Việt Nam cũng đang còn tranh cãi, theo số liệu của IMF thì khoảng 2-3 tỷ USD trong khi theo các nguồn chính phủ (không hẳn giống nhau về mặt khái niệm) thì khoảng 4-5 tỷ USD. ODA sau khi đã trừ các khoản phải trả là từ 1,5-2 tỷ USD, con số này có lẽ bằng khoảng 25-30% GDP năm 2006³³ từ các luồng nước ngoài (foreign flows) hay tài nguyên thiên nhiên. Nếu tiết kiệm từ các sản phẩm không phải dầu thêm 10% (GDP) nữa vào tiết kiệm và đầu tư; và nếu toàn bộ số này được đầu tư một cách khôn ngoan, chúng ta có thể thấy một tỷ lệ tăng trưởng GDP thực 9-10% như ở Trung Quốc, không phải 7-8%. Nếu lập

luận này là đúng thì sự lãng phí làm Việt Nam tổn thất trên 1 tỷ USD/năm do chậm tăng trưởng và điều đó chỉ bắt đầu từ năm nay. Nếu điều đó đúng trong vài năm, sự khác biệt sẽ trở nên rất lớn và lên tới nhiều tỷ USD mỗi năm do sự lãng phí của năm trước sẽ làm giảm sản lượng của năm tiếp theo. Thậm chí khi sự tăng trưởng “bị mất” đó là dưới 1 tỷ USD/năm thì vẫn có những vấn đề nghiêm trọng. Sự ổn định là cần thiết, còn tăng trưởng chậm hơn và thiếu công bằng sẽ làm giảm sự ổn định. Nếu tham nhũng gia tăng do chính sách công nghiệp này (như đã xảy ra với Hàn Quốc), điều đó sẽ tạo ra thêm các vấn đề mới. Trong giới lãnh đạo cũng có sự bất đồng liên quan tới các lựa chọn chính sách tốt nhất và thậm chí cả mức độ các phương tiện truyền thông báo chí được phép đưa tin về tham nhũng và các vấn đề khác nảy sinh. Những bất đồng này là bình thường và không phải mối đe dọa đối với sự ổn định nhưng chúng cũng đặt ra những câu hỏi đúng đắn. Nếu có một *hệ thống* kiểm tra về sự lãng phí quá độ thì nó có lẽ bắt đầu từ một thảo luận cởi mở hơn và công bố sự thật. Đã có câu ngạn ngữ “ánh sáng mặt trời tẩy uế”. Bản thân ánh sáng mặt trời không ngăn cản được những lỗi lầm lớn, nhưng nó có khả năng hạn chế xảy ra những lỗi lầm đó và tăng khả năng phát hiện sớm. Sự ổn định và tính hiệu quả trong tương lai của chính sách có lẽ phụ thuộc vào khả năng lãnh đạo cho phép báo cáo và thảo luận như vậy. Chỉ khi những người còn lương lý được biết đến sự phân tích và thông tin từ bên ngoài thì hệ thống mới có thể biết thế nào là “đủ”! Nếu không công bố sự thật, nhóm này hay nhóm khác có thể tập hợp được rất nhiều nguồn không hợp pháp, đút lót những người có nhiệm vụ giám sát họ và tạo ra một loạt các chính sách thiếu hiệu quả nghiêm trọng. Tránh được điều đó là bí quyết để duy trì những thành công trước đây.

9. Một ví dụ khác - Giáo dục

Việt Nam đã thực hiện rất tốt trong việc gia tăng tỷ lệ đăng ký học. Học tiểu học gần

33. IMF dự đoán GDP năm 2006 của Việt Nam đạt 890 nghìn tỷ đồng hay khoảng 55 tỷ USD.

như đã phổ cập, tỷ lệ đăng ký học trung học đã tăng trên 65%. Đây là những mức rất tốt đối với một quốc gia có thu nhập thấp. Số sinh viên đại học tăng từ 137.000 năm 1992 lên 1.320.000 năm 2004 tức là tăng lên gần 10 lần. (Nhưng số giáo viên đại học và cao đẳng chỉ tăng từ 21.000 lên 48.000 trong cùng thời gian đó). Ngay cả ở những nơi mà số giáo viên tăng hầu như là đủ, ví dụ như ở các trường phổ thông, thì vẫn còn mối lo sâu xa và có lẽ cũng có thể hiểu được về chất lượng giáo dục còn thấp hơn nhiều so với tiêu chuẩn cần thiết để cạnh tranh trên thị trường việc làm toàn cầu. Nhiều gia đình đã tìm đủ mọi cách để đưa con em mình đi học nước ngoài, thậm chí từ bậc phổ thông và dĩ nhiên là cao đẳng. Những câu chuyện về việc mua điểm qua hình thức “dạy thêm” của cùng một giáo viên cho điểm và các lạm dụng khác là phổ biến. Những người biết đến hệ thống trước năm 1990 phàn nàn việc suy giảm chất lượng cả về mặt đạo đức và học vấn. Tại các trường cao đẳng, sự tụt hậu nghiêm trọng của các cấp nghiên cứu và chất lượng giáo trình đã được chấp nhận rộng rãi, trừ một số trường hợp ngoại lệ.³⁴ Không một trường đại học nào của Việt Nam được các tạp chí cho vào danh sách các trường đại học hàng đầu ở châu Á hoặc dựa trên các nghiên cứu được công bố. Đây là điều tương phản rõ nét với Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Indônêxia và Philippin, vì các nước này đều có các trường đại học được nằm trong danh sách.

Tại sao việc tìm cách thành lập các trường đại học mạnh như ở Indônêxia hay ở Thái Lan lại quá khó khăn như vậy? Việt Nam có một quá khứ tự hào về các nhà văn, trí thức và nhà khoa học nổi tiếng. Nền văn hóa Việt Nam đánh giá cao học vấn, dân tộc Việt Nam hay chữ và có thể tiếp cận giáo dục một cách rộng rãi, điều này hiện được hầu hết các gia đình coi là rất quan trọng đối với con em mình. Tuy nhiên, bất kể nhu cầu cao như vậy vẫn có ý kiến về chất lượng giáo dục yếu kém. (Việt Nam không cho phép tiến hành kiểm tra theo chuẩn quốc tế đối với học sinh phổ thông, khác với Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Hàn Quốc nên không

thể so sánh trực tiếp). Với yêu cầu quá cao và khả năng quá nhiều, tại sao việc có được những kết quả tốt hơn lại quá khó khăn như vậy? Câu trả lời phải liên quan tới tiến độ thay đổi thể chế chậm chạp ở Việt Nam. Bộ Giáo dục có xu hướng trì hoãn những cải cách cơ bản và không khuyến khích cạnh tranh từ các trường học “tự do” hay tư nhân. Bộ cũng có xu hướng tiếp tục (ít nhất là trước đây) một giáo trình chuẩn khi sự thử nghiệm có thể đem lại những tài liệu tốt hơn cho các nhóm học sinh khác nhau. Sự thiếu hiệu quả và thiếu những cải cách nội bộ là một vấn đề lớn trong giáo dục, nhưng điều đó cũng xảy ra ở mọi nơi. Lưu ý rằng không hề có ý kiến cho rằng “thị trường tự do” sẽ giải quyết mọi vấn đề. Các tiêu chuẩn là cần thiết và tính chuyên nghiệp cần phải được khuyến khích. Nhưng chất lượng giám sát của Nhà nước cần được cải thiện cũng như sự tự do thử nghiệm các phương pháp khác nhau. Áp lực đối với bộ máy từ các quan chức được bầu hay từ cha mẹ học sinh và báo chí cần tập trung theo cách nhằm đem lại những kết quả tốt hơn. Ngay thời điểm này có nhiều người muốn sự thay đổi nhưng ít ai biết làm thế nào một cách hiệu quả.

Việc thiếu sự cải cách hiệu quả là một chướng ngại lớn và lâu năm ở Việt Nam. Nó cản trở sự phát triển của các trung tâm xuất sắc ở địa phương, năng lực nghiên cứu phát triển và khả năng chuyển sang những hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn. Nó tạo ra những căng thẳng về chính trị, vì những gia đình bình thường cảm thấy mắc kẹt và giận dữ khi một số người có thể “thoát ra” và đưa con em ra nước ngoài. Nó thậm chí có thể ảnh hưởng tới khả năng thu hút những người lao động giỏi nhất của Việt Nam về nước. Nếu các công ty tư nhân nhỏ và yếu không có những

34. Quỹ Giáo dục Việt Nam, một tổ chức học bổng do Mỹ tài trợ đã thành công trong việc đưa một số sinh viên Việt Nam đến các chương trình cao học về công nghệ thông tin và kỹ sư điện tại Mỹ. Điều này có lẽ được dựa trên một nền tảng lịch sử giỏi về toán, một phần từ Nga, và ít những đòi hỏi về vốn để làm việc thành công trong lĩnh vực này. Đào tạo và thông tin trực tuyến cũng có ích trong lĩnh vực này.

công việc đáng kể với ít người lao động được đào tạo tốt thì tại sao lại không ở nước ngoài? Nếu những công việc tốt trong các DNNN (hoặc sự thăng tiến) chủ yếu dành cho những người có quan hệ tốt, tại sao lại không làm việc cho một công ty đa quốc gia sẽ đào tạo nhân viên và đối xử với họ một cách công bằng? Việc thiếu hụt hay sự chậm chạp trong cải cách thể chế sẽ chỉ trở thành một gánh nặng lớn hơn khi Việt Nam mở cửa hơn nữa về kinh tế và văn hóa. Khả năng Việt Nam thiết lập một trường đại học hàng đầu và sử dụng nó để thúc đẩy cải cách hệ thống giáo dục sẽ là phép thử cho khả năng đẩy nhanh những cải cách giáo dục cần thiết.

10. Một vài điểm sáng

Bài viết này tập trung vào những bình luận và những vấn đề trọng yếu đang đặt ra cho Việt Nam. Một số người có thể lập luận rằng nước nào có tỷ lệ xuất khẩu tăng 25%/năm và tăng trưởng 8%/năm là không hề tồi, đặc biệt là tiến trình này đi kèm với sự tiến bộ nhanh chóng về các chỉ số xã hội và nghèo đói. Đó là một bình luận công bằng. Vấn đề không phải là ở chỗ hiện tại không tốt, mà là Việt Nam sẽ phải làm gì để tương lai cũng tốt đẹp như vậy. Với tổng sản lượng tính theo đầu người tăng, ngày càng khó để tiếp tục tăng trưởng nhanh mà không cải thiện mọi lĩnh vực khác. Nhưng việc xem xét một số lĩnh vực thành công vượt bậc và lý do cho sự thành công đó là rất có ích.

Tình hình dịch SARS và dịch cúm gia cầm cho phép so sánh đối chiếu Việt Nam với một số các quốc gia khác. Trong cả hai đại dịch, phản ứng của Việt Nam tốt hơn nhiều nước khác. Đối với dịch SARS, các nhà lãnh đạo Việt Nam đã nhanh chóng đưa các chuyên gia quốc tế vào đồng thời lập tức thực hiện các biện pháp phòng ngừa. Ngược lại, bệnh dịch đã được biết đến hàng tháng trời ở Trung Quốc trong các thông tin được che dấu bí mật. Chỉ đến khi một bác sĩ nổi tiếng của Trung Quốc "thông báo" câu chuyện về các trường hợp mắc bệnh ở Bắc Kinh thì toàn bộ vấn đề mới được quan tâm. Vụ việc này đã dẫn tới nhiều quan chức của Trung Quốc phải từ chức. Với cúm gia cầm, sau một vài trường

hợp ban đầu, một chiến dịch mạnh đã được thực hiện bao gồm tiêm vắc xin và sàng lọc đã giúp làm giảm tình trạng bệnh ở gia cầm và dường như đã loại trừ được nó ở người trong năm nay. Ở Indônêxia, phản ứng đối với bệnh dịch này dứt quãng hơn nên các trường hợp nhiễm bệnh ở gia cầm và cả ở người tiếp tục tăng. Trong khi vẫn còn quá sớm để đánh giá thành công cuối cùng của nỗ lực chống cúm gia cầm ở Việt Nam, thì điểm được nhất trí ban đầu là Việt Nam đã rất cởi mở và hiệu quả.

Trong khi vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại trong chăm sóc sức khỏe, việc giảm tỷ lệ tử vong là điểm đáng chú ý đặc biệt so với các quốc gia khác có mức thu nhập cao hơn nhiều. Dữ liệu dưới đây được trích từ *Chỉ số phát triển thế giới 2006* của Ngân hàng Thế giới (Bảng 1.1 và 2.19). Tuổi thọ tính theo năm, tỷ lệ tử vong trên 1.000 người và thu nhập tính theo đầu người.

Quốc gia	Tuổi thọ		Tỷ lệ tử vong ở trẻ em		Thu nhập tính theo sức mua 2004 (USD)
	1990	2004	1990	2004	
Braxin	66	71	60	34	7940
Trung Quốc	69	71	49	31	5890
Thái Lan	68	71	37	21	7930
Việt Nam	65	70	53	23	2700

Việt Nam không chỉ bằng hoặc hơn các nước có thu nhập bình quân đầu người cao gấp hai hoặc ba lần, mà Việt Nam đang tiến bộ ngang bằng hoặc nhanh hơn các nước đó. Không có quốc gia nào trong nhóm này có tỷ lệ tử vong ở trẻ em giảm nhiều như vậy theo cả nghĩa tương đối và tuyệt đối.

Về HIV-AIDS cũng có thể đưa ra các bình luận tương tự như vậy. Trong khi đây vẫn là một căn bệnh nguy hiểm, ngay cả nếu sử dụng con số không chính thức (cao hơn) là 300.000 trường hợp mắc bệnh thì tỷ lệ lây nhiễm năm 2003 là 0,4%. Phần lớn các trường

hợp mắc bệnh là do tiêm chích và mại dâm. Mặc dù các trường hợp mắc bệnh vẫn đang tăng lên, nhưng chiến dịch vận động đã bắt đầu và tỷ lệ mắc bệnh là thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trên toàn thế giới là 1% và khu vực (Nam Á và Đông Nam Á) là 0,7%. Việt Nam là một trong những quốc gia nắm bắt căn bệnh này sớm và đang hành động để ngăn chặn trước khi nó trở thành nguyên nhân gây tử vong chính. Việt Nam cũng đã đạt được những thành công tương tự trong kiểm soát hay điều trị sốt rét, lao, suy dinh dưỡng ở trẻ em và tiêm vắc-xin phòng bệnh.

Điều gì giải thích cho thành công này của Việt Nam? Một phần của lý do thành công chính là chương trình y tế cộng đồng đúng lúc, sử dụng cơ chế tổ chức tốt đến từng xóm/làng với một cam kết nghiêm túc về việc thực sự tiến hành các kế hoạch. Ngoài ra, có một sự kết hợp không hoàn toàn hiệu quả, chông chéo và được quản lý lỏng lẻo của các nhà cung cấp dịch vụ y tế, từ các thầy thuốc đông y, các dược sỹ nghỉ hưu, các cơ quan y tế của quân đội, các y tá, bác sỹ tư, các phòng mạch công rôi đến bệnh viện. Đôi khi các dược sỹ bán cả các loại thuốc không thích hợp, quá hạn hoặc giả. Đôi khi các bác sỹ cứ khăng khăng kết hợp thuốc của chính họ và đòi mức giá cao cho dược phẩm đó - thậm chí đến mức không thông báo cho bệnh nhân là họ đang sử dụng thuốc gì. Nhưng người dân có nhiều lựa chọn và có nhiều nguồn dịch vụ khác nhau. Sự đa dạng và trình độ chuyên môn ngày càng cao của các nhân viên y tế cùng với việc cung cấp nhiều thông tin cho bệnh nhân và cộng đồng, đồng thời tiếp tục tạo cho họ nhiều lựa chọn về nơi khám/chữa bệnh có lẽ cũng góp phần cải thiện việc chăm sóc sức khỏe. Việc kết hợp sự chi tiêu hợp lý và các chính sách của Chính phủ, quy định đối với các nhà cung cấp dịch vụ về mặt kiến thức và xử sự đúng quy tắc cũng như cạnh tranh, giúp tạo ra các kết quả này. Không nghi ngờ gì là mức chi phí hiện tại cho chăm sóc sức khỏe (5,4% của GDP - tương tự như Trung Quốc) thậm chí có thể đạt được những kết quả tốt hơn, nhưng Việt Nam đang sẵn sàng làm tốt như các quốc gia giàu có hơn nhiều, các quốc gia khởi đầu tốt hơn thậm chí

từ một thập kỷ trước.

Chuyển sang các lĩnh vực khác, tăng trưởng về thương mại là một điểm sáng khác. Không có gì ngạc nhiên nếu năm 2006, xuất nhập khẩu của Việt Nam là 72 tỷ USD hay khoảng 130% GDP so với mức 75% năm 1995. Bằng việc giảm thuế xuất nhập khẩu và cấp phép kinh doanh dễ dàng hơn, Việt Nam đã đẩy nhanh sự chuyên nghiệp hóa trong sản xuất. Chừng nào tiến trình này còn tiếp tục thì sẽ rất khó giữ nguyên các lĩnh vực thực sự không hiệu quả (ngoài các dịch vụ phi thương mại). Trong khi một số quan sát viên, ví dụ như Oxfam, đã công kích các điều kiện của WTO,³⁵ thì hầu hết mọi người kết luận rằng lợi ích có khả năng vượt xa chi phí. Các nhà phê bình có thể đúng khi nói rằng thế giới nói chung và các cuộc đàm phán thương mại nói riêng phản ánh thực tế quyền lực, nhưng điều đó khác với việc liệu nền kinh tế và những người nghèo cuối cùng có được lợi hay không. Nói cách khác, nếu có những lợi ích đáng kể từ hoạt động thương mại và các dòng đầu tư thì những lợi ích đó được phân phối thế nào giữa các nước và trong một nước? Nếu việc tăng trưởng thương mại là nguy hiểm thì tại sao tỷ lệ nghèo đói lại giảm, các chỉ số về xã hội tăng vọt và thu nhập cao hơn nhiều trong thập kỷ qua? Có vẻ như sự linh hoạt của những người nông dân và khu vực tư nhân, sự đáp ứng nhiệt tình của FDI và khả năng học hỏi nhanh đã đem lại nhiều thành công hơn thất bại. Việc tiếp tục khuyến khích này có lẽ sẽ tiếp tục có lợi, mặc dù sự bất ổn định bất ngờ và gay gắt trong nền kinh tế toàn cầu vẫn còn là một sự đe dọa với tất cả trừ các nền kinh tế đóng. Tuy nhiên, Việt Nam có lẽ vẫn linh hoạt hơn hầu hết các nước và tương đối đa dạng về sản phẩm cũng như thị trường trong nước.

11. Khu vực tài chính

Chuyển từ các điểm sáng sang các khu vực kém hiệu quả hơn thì sự phát triển trong tương lai của khu vực tài chính là một câu hỏi lớn. Quy mô tương đối của khu vực tài chính đã tăng trưởng rất nhanh. Tín dụng trong nước

35. Do as I say, not as I do: The unfair terms for Viet Nam's entry to the WTO, Oxfam, 5-2005.

đã tăng từ 35% GDP vào năm 2000 lên đến 68% năm 2005. Mặc dù tỷ lệ này vẫn còn thấp hơn nhiều so với các nền kinh tế đang phát triển khác ở châu Á, nhưng chắc chắn đó là một sự tăng trưởng nhanh. Quả thật, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đã thể hiện mối quan tâm đối với nhịp độ tăng trưởng tín dụng, sự bất lực (đặc biệt là) của các ngân hàng thương mại nhà nước trong quản lý chất lượng vốn vay và các bản quyết toán nhìn chung là kém.³⁶ Hệ thống luật pháp cũng là một vấn đề, do vậy dù rằng người vay có thể có tài sản hoặc khả năng trả nợ, nhưng không mấy chắc chắn là họ thực sự sẽ trả hoặc có thể bị bắt buộc trả với một mức giá hợp lý. Nhưng, tín dụng ngân hàng cho các đối tượng vay không thuộc nhà nước đã tăng 45% năm 2004, điều này cho thấy một sự lạc quan đáng kể. (Tín dụng ngân hàng cho các doanh nghiệp nhà nước đã tăng 36% năm 2004, nhưng họ cũng có thể sử dụng các tín dụng phi ngân hàng, ví dụ như Quỹ hỗ trợ phát triển, đang phát triển nhanh như toàn bộ tín dụng ngân hàng.) Nếu tín dụng tăng ở mức 25%/năm trong 5 năm và GDP theo giá hiện nay là 15%/năm, tín dụng/GDP sẽ vượt 100%. Điều này sẽ đưa Việt Nam lên cùng hàng với các nền kinh tế châu Á khác.

Kết quả mới đây của đàm phán WTO với Mỹ đã dẫn đến thỏa thuận cho phép các ngân hàng nước ngoài nắm giữ 100% vốn của các chi nhánh. Trong khi vẫn phải chờ xem liệu các ngân hàng này có được điều chỉnh một cách công bằng không, thì khuynh hướng của sự thay đổi chính sách này sẽ là "thể thức hóa" hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng nước ngoài nhìn chung được cho là giỏi hơn trong phân tích tín dụng và ít chịu áp lực chính trị hơn các ngân hàng thương mại nhà nước - mặc dù các ngân hàng thương mại nhà nước đã cải tổ trong những năm gần đây.³⁷ Nếu các ngân hàng có thể sẵn sàng cho các doanh nghiệp tư nhân vay vốn hơn thì điều này chỉ có thể giúp họ mở rộng nhanh hơn và có lẽ nên có cả sự giúp đỡ của các ý kiến chuyên môn mà các ngân hàng nước ngoài thường cung cấp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Rõ ràng là việc tạo ra sự cạnh tranh có

thể giúp hệ thống ngân hàng trở thành yếu tố thúc đẩy hiệu quả hơn sự phát triển của khu vực tư nhân. (Các DNNN có khả năng cũng được lợi.) Tất nhiên, điều đáng quan tâm là phải đề phòng sự mạo hiểm quá mức và tránh những đổ vỡ tín dụng tạo nên mâu thuẫn trong hoạt động kinh tế, hoặc sự cứu trợ tốn kém của Chính phủ. Việc xử lý các khoản vay khó trả và kiểm soát việc cho vay không hiệu quả hoặc không trong sạch vẫn sẽ là những mục tiêu chính của các cơ quan tiền tệ.

Đầu kia của hệ thống tài chính là thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với vài chục công ty vẫn chưa tự mình chứng tỏ được gì ngoài việc là lối thoát cho các công ty đã được thành lập (phần lớn là các DNNN đã cổ phần hóa) tìm kiếm để chuyển nhượng cổ phiếu. Thị trường chứng khoán vẫn chưa là một nguồn tài chính thật sự cho các khoản đầu tư mới, và có lẽ phải mất một thời gian nữa để nó có thể trở thành như vậy. Thị trường chứng khoán còn thiếu chiều sâu và khả năng thanh toán bằng tiền mặt cần thiết cho các nguồn vốn thị trường mới hoặc các nguồn vốn ở châu Á nói chung, nhưng nó đã thu hút được các nguồn vốn nhất định ở Việt Nam với số lượng có hạn.³⁸ Thị trường OTC ở Hà Nội thì thậm chí còn non trẻ hơn. Thị trường không chính thức hay thị trường con buôn có lẽ là thú vị nhất nhưng rất khó theo dõi hoặc phân tích. Rất đáng có một nghiên cứu đặc biệt về các lý do tại sao nhiều công ty lại chọn không niêm yết, nhưng vẫn kinh doanh sôi nổi. Một số người đoán rằng giá trị kinh doanh ở thị trường không chính thức này gấp vài lần thị trường chính thức. Với sự tham gia của Vinamilk,

36. "Vietnam: 2005 Article IV Consultation," Báo cáo quốc gia của Quỹ tiền tệ quốc tế 06/22, 1-2006.

37. Bốn ngân hàng thương mại nhà nước lớn kiểm soát hơn 2/3 tổng số tín dụng ngân hàng. Nếu cộng thêm cả Quỹ hỗ trợ phát triển thì 5 tổ chức này kiểm soát 3/4 tổng số tín dụng. Quỹ hỗ trợ phát triển cho các doanh nghiệp nhà nước vay khoảng 90% tài sản của mình, theo Báo cáo của IMF 2006.

38. Một ngày giao dịch có tổng giá trị khoảng 10 triệu USD. Số tiền này thường là mức tối thiểu cho các vốn cổ đông nói chung nếu muốn thiết lập hoặc thanh lý một vị trí. Tổng giá trị của tất cả tài sản là 1,5 tỷ USD.

Kinh Đô và một số ngân hàng, điều này khó xảy ra hơn một hoặc hai năm về trước. Nhưng sự phát triển của thể chế này vẫn còn dài trước khi có một vị trí quan trọng trong danh mục đầu tư nói chung của người Việt Nam (những người vẫn thích đất đai, vàng hoặc tiền mặt hơn hầu hết các thứ khác) hoặc trong các kế hoạch của các nhà điều hành công ty khi tìm kiếm tài chính. Trước khi quản lý doanh nghiệp và quản lý pháp luật nói chung được cải thiện thì thị trường chứng khoán vẫn là một địa chỉ mạo hiểm để đầu tư một phần lớn từ khoản tiết kiệm. Và, nếu thị trường chứng khoán vẫn là một địa chỉ đầu tư mạo hiểm thì giá của các cổ phiếu trôi nổi sẽ cao hơn những gì mà nhiều công ty có thể trả. Đã có tiến triển nhưng đó chỉ là một vài bước trên con đường dài.

12. Những kết luận sơ bộ

Tác giả được yêu cầu nhìn lại đồng thời hướng tới tương lai của quá trình Đổi mới. Khi nhìn lại, Đổi mới là một thành công lớn, đưa Việt Nam từ một nước nghèo thành một nước đang phát triển hàng đầu. Đổi mới đã giải phóng các lực lượng sản xuất trong toàn bộ dân chúng và trên khắp đất nước, cải thiện hầu hết mọi khía cạnh của đời sống cho hầu hết tất cả mọi người. Ở đâu đổi mới thực sự được cho phép và được thực hiện, ở đó có thành công. Ở đâu đổi mới bị lãng tránh hoặc cắt bỏ, ở đó có sự thụt lùi. Nhìn về tương lai, cải cách hơn nữa có lẽ đem lại nhiều lợi ích thuần túy về kinh tế hơn. Câu hỏi đặt ra cho bài viết này có lẽ là liệu có một sự nhất trí chính trị để theo đuổi Đổi mới không. Điều này có lẽ phụ thuộc vào việc những cải cách tiếp theo được tiếp tục như thế nào.

Việt Nam hiện giờ đang là một nghịch lý. Việt Nam có nhiều tham nhũng và cũng là một xã hội tương đối cởi mở và báo chí và thông tin đại chúng cạnh tranh (nhưng ở mức độ nào đó vẫn bị kiểm soát). Sẽ không thể có sự ổn định nếu có người cứ bòn rút tiền nhà nước và nhiều người khác biết về việc đó. Phải làm điều gì đó. Hoặc là có hành động hướng tới nhà nước pháp quyền mạnh hơn và

ngghiêm túc hơn, đồng thời ít tham nhũng hơn, hoặc sẽ phải có sự hạn chế và giảm bớt tự do báo chí khi viết về các tệ nạn. Như đã bàn luận, nếu lựa chọn thứ hai được thực hiện, điều này sẽ làm tăng khả năng mất ổn định và tiến triển chậm. Nếu chọn cách thứ nhất thì Việt Nam sẽ có nhiều thời gian hơn để có thể đưa ra các lựa chọn chính trị trong sự phát triển kinh tế mạnh mẽ nói chung. Như Giáo sư Benjamin Friedman lập luận trong cuốn sách mới đây, *The Moral Consequences of Economic Growth* (Những hậu quả về đạo đức của tăng trưởng kinh tế),³⁹ các thời điểm tốt đem lại nhiều cơ hội hơn cho sự tham gia và tiến bộ chính trị - xã hội so với các thời điểm xấu. Nếu những lập luận này được chấp nhận thì bản thân nó có thể tranh luận cho việc tiếp tục đổi mới. Ngoài ra với các ví dụ về đường, Vinashin, Dung Quất, đối với gạo, cà phê, Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài, có lẽ sẽ có cả những lý do kinh tế và chính trị để tăng cường đổi mới hơn nữa.

Nhưng những điều này không đủ là lý do để cả hệ thống vận hành nhanh. Nhiều tỉnh sẽ vẫn hoài nghi về việc họ được lợi gì từ Đổi mới. Họ thấy sự tiến bộ nhanh chóng ở một số thành phố lớn, nhưng lại tự hỏi liệu điều đó có nghĩa là họ đang bị bỏ lại phía sau không. Để thuyết phục họ ủng hộ Đổi mới, cần phải có những động cơ thúc đẩy khác. Đầu tư công cộng cần phải nhiệt tình hơn với sự cải cách thay vì lạc hậu của địa phương. Khi các tiêu chuẩn đánh giá như chỉ số về tính cạnh tranh của địa phương⁴⁰ cho thấy sự

39. GS. Friedman là một nhà kinh tế vĩ mô của Đại học Harvard. Cuốn sách của ông được hoan nghênh rộng rãi là một sự bảo vệ vững chắc đối với lợi ích về đạo đức của tăng trưởng kinh tế, không chỉ là những lợi ích vật chất (đáng kể).

40. Chỉ số này do VNCI xây dựng. VNCI hoạt động với sự tài trợ của USAID. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Quỹ châu á cũng đóng vai trò chủ đạo trong VNCI. TS. Eddy Maleski là tác giả chính xây dựng nên chỉ số này. Chỉ số phản ánh cả yếu tố cơ cấu lẫn chính sách ví dụ như chi phí gia nhập (entry costs) và sử dụng đất đai với sự đánh giá của 42 tỉnh thành.

quản lý đang được cải thiện thì nên có sự hỗ trợ linh hoạt nhằm vào việc cải thiện cơ sở hạ tầng cứng tại nơi mà cơ sở hạ tầng mềm cũng đã được cải thiện. Nếu hành động ủng hộ đổi mới được Hà Nội đền đáp,⁴¹ đồng thời nó cũng đem lại nhiều hoạt động tư nhân/FDI hơn, thì có lẽ nhiều tỉnh sẽ ủng hộ tiếp tục Đổi mới. Mặc dù điều này không phải hoàn toàn được đảm bảo nhưng nhiều khả năng là như vậy.

Ngoài khía cạnh này của sự ủng hộ chính trị còn là vấn đề giáo dục. Nếu Nhà nước có khả năng chuyển từ việc cố gắng quản lý tất cả lĩnh vực giáo dục sang khuyến khích sự phát triển các cơ sở giáo dục đa dạng nhưng chất lượng thì sẽ gặt hái được những lợi ích chính trị lớn. Dân số được giáo dục tốt hơn sẽ hưởng nhiều lợi hơn, hấp dẫn được nhiều đầu tư hơn, thành lập được nhiều công ty năng suất hơn, và nhìn chung bản thân họ sẽ ủng hộ Đổi mới nhiều hơn, đồng thời cũng ủng hộ Chính phủ. Có lẽ Singapo là một ví dụ của kịch bản này - hạn chế cạnh tranh chính trị nhưng có hệ thống một đảng hiệu quả với sự ủng hộ rộng rãi nói chung. Chẳng nào một nhà nước có thể cung cấp các dịch vụ công có chất lượng như y tế, giáo dục và nhà ở thì nhà nước đó sẽ được xem là hợp pháp. Tất nhiên, Singapo cũng được xem là một trong những quốc gia có ít tham nhũng nhất trên thế giới.⁴²

Thách thức thứ ba liên quan đến tương lai là phải giảm tham vọng từ sự đầu tư vào công nghiệp nhà nước hoặc nỗ lực để cải thiện hiệu quả của công việc đang tiến hành. Tác giả không hề lạc quan rằng các nhà quản lý có năng lực sẽ thường được quản lý các DNNN hiệu quả. Điều này có thể xảy ra như ở Singapo và rất ít nơi khác. Nhưng trừ phi áp lực lên các nhà quản lý thay đổi đáng kể, Nhà nước nên đóng một vai trò khiêm tốn và tập trung sức lực vào quản lý một số ít các DNNN được cho là thực sự cần thiết thuộc về nhà nước hơn là phát triển một cách mạnh

mẽ. Nếu các DNNN phát triển mạnh mẽ thì việc kiểm soát tham nhũng sẽ khó khăn hơn. Sẽ có nhiều xích mích hơn với các đối tác thương mại, và những đầu tư FDI hay tư nhân sẽ hạn chế vì vốn và lao động có trình độ sẽ bị hút bớt.

Thách thức thứ tư là tìm cách kết hợp đầu vào của khu vực tư nhân mà không để khu vực này chi phối việc hoạch định chính sách. Với sự yếu kém của lĩnh vực tư nhân thì điều này dường như là một sự lo ngại không cần cứ. Nhưng nhiều công ty tư nhân được quản lý bởi những người có quan hệ tốt và gắn gũi với giới lãnh đạo. Một điều hoàn toàn có thể xảy ra là họ sẽ đề nghị và nhận được nhiều lợi thế khác nhau khó xác định và do đó tránh được những thách thức về pháp luật hay từ WTO. Việc giảm độc quyền nhà nước và sự thiếu hiệu quả sẽ chỉ có những lợi ích khiêm tốn nếu được thay bằng sự độc quyền và thiếu hiệu quả của tư nhân. Điều đó sẽ trở thành một quan ngại còn lớn hơn về lâu dài và đã chứng thực là nguyên nhân sụp đổ của một số nền kinh tế châu Á.

Tuy vậy thì nhìn chung hầu hết các quốc gia đều mong muốn có những vấn đề của Việt Nam. Rất ít quốc gia có cơ hội tốt như vậy. Những lựa chọn đúng đắn sẽ tiếp tục đem lại các kết quả tốt đẹp./.

41. Một nguy cơ rõ ràng là nếu các điểm số thực sự quan trọng thì sẽ có những nỗ lực khiến chúng nhìn tốt hơn thực tế. Điều này có thể đã xảy ra và dĩ nhiên là điều cần phải tránh. Sử dụng những chỉ số dựa trên thành tích như số việc làm tư nhân hay tăng trưởng sản lượng là một cách giải quyết vấn đề này.

42. Transparency International, một tổ chức phi chính phủ của châu Âu năm 2005 đã xếp hạng 159 quốc gia về tỷ lệ tham nhũng. Singapo đứng thứ 5 từ trên xuống, trong khi đó Việt Nam cùng với Belarus và Zimbabwe là 3 nước đứng dưới cùng.